

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

SÁCH TRẮNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM **2017**

(Thông tin và số liệu thống kê)

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



TS. Trương Minh Tuấn

Thay mặt Bộ Thông tin và Truyền thông, tôi trân trọng giới thiệu Sách Trắng Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt Nam (Sách Trắng) 2017 tới Quý độc giả. Sách Trắng là một ấn phẩm chính thức, có uy tín của Bộ Thông tin và Truyền thông, đã và đang được các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước sử dụng.

Sách Trắng 2017 cung cấp thông tin, số liệu thống kê chính thức về một số lĩnh vực do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý, cụ thể bao gồm: Ứng dụng CNTT, Công nghiệp CNTT, An toàn thông tin, Viễn thông, Internet, Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử, Bưu chính, Nghiên cứu và đào tạo về Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CNTT-TT) và các lĩnh vực khác có liên quan.

Các số liệu trong Sách Trắng được tổng hợp từ báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương; các cơ sở đào tạo, hiệp hội, doanh nghiệp CNTT và các đơn vị trong Bộ Thông tin và Truyền thông. Số liệu thống kê trong Sách Trắng phản ánh hiện trạng phát triển CNTT-TT trong hai năm 2015 và 2016. Riêng thông tin số liệu về các văn bản quy phạm pháp luật được cập nhật đến ngày 30/5/2017.

Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương; các cơ quan, đơn vị liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo về CNTT-TT trên cả nước, đặc biệt là Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài và Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính, Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Công nghệ thông tin - Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ đã hỗ trợ, cung cấp thông tin, số liệu và đóng góp cho việc xây dựng ấn phẩm này.

Để hoàn thành Sách Trắng 2017, các đơn vị liên quan của Bộ Thông tin và Truyền thông đã tập trung hết nguồn lực hoàn thành ấn phẩm trong thời gian ngắn nhất để bảo đảm kịp thời cung cấp thông tin đầy đủ về hiện trạng phát triển ngành CNTT-TT của Việt Nam, đáp ứng nhu cầu dữ liệu ngày càng cao của các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước và các cá nhân. Bộ Thông tin và Truyền thông mong muốn tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp của Quý độc giả để nội dung Sách Trắng sẽ ngày càng hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản tiếp theo.

Trân trọng!

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2017

TS. Trương Minh Tuấn

**ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
THÔNG TIN CHUNG	7
I TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2016	9
II HỆ THỐNG CÁC CƠ QUAN CHỈ ĐẠO, QUẢN LÝ VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	15
1. Ủy ban Quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin	16
2. Bộ Thông tin và Truyền thông	18
3. Sở Thông tin và Truyền thông	24
III ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	27
1. Hạ tầng ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước	28
2. Dịch vụ công trực tuyến	28
3. Ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp	29
4. Nhân lực CNTT trong cơ quan nhà nước	29
IV CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	31
1. Hạ tầng CNTT	32
2. Tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp CNTT	32
3. Thị trường CNTT	32
4. Nhân lực công nghiệp CNTT	34
V AN TOÀN THÔNG TIN	35
1. Quy chế, quy định về an toàn thông tin	36
2. Hệ thống, phương án kỹ thuật về an toàn thông tin	36
3. Chuyên trách an toàn thông tin	37
4. Nhân lực an toàn thông tin	37
VI VIỄN THÔNG, INTERNET	39
1. Hạ tầng viễn thông, Internet	40
2. Số lượng doanh nghiệp viễn thông, Internet	42
3. Thị trường viễn thông, Internet	42
4. Nhân lực viễn thông, Internet	44
VII PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	45
1. Phát thanh, truyền hình	46
2. Thông tin điện tử	49

VIII BƯU CHÍNH51
1. Hạ tầng mạng bưu chính công cộng52
2. Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính52
3. Thị trường bưu chính52
4. Nhân lực lĩnh vực bưu chính52
IX NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG53
1. Nghiên cứu phát triển về CNTT-TT54
2. Đào tạo nguồn nhân lực54
X CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CNTT-TT57
1. Về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin58
2. Về viễn thông, tần số, Internet, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử59
3. Về an toàn thông tin60
4. Về bưu chính61
5. Về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án về CNTT-TT61
XI HỢP TÁC QUỐC TẾ65
1. Các tổ chức chuyên ngành quốc tế và khu vực mà Việt Nam tham gia là thành viên66
2. Một số sự kiện quốc tế tiêu biểu tổ chức tại Việt Nam năm 201667
3. Một số hoạt động hợp tác quốc tế tiêu biểu năm 201667
XII CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CNTT-TT69
1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông70
2. Các Sở TT&TT tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương72
3. Đơn vị chuyên trách về CNTT trong các cơ quan trung ương76
4. Hiệp hội nghề nghiệp về CNTT-TT78



THÔNG TIN CHUNG

Tên nước: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Diện tích: 331.230,77 km²

Dân số tính đến 31/12/2016: 92.695.100 người

Số hộ gia đình năm 2016: 25.062.200 hộ

GDP năm 2016: 205,32 tỷ USD

GDP bình quân đầu người năm 2016: 2.215 USD

Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2016: 6,21%

Kim ngạch xuất khẩu năm 2016: 176.632 triệu USD

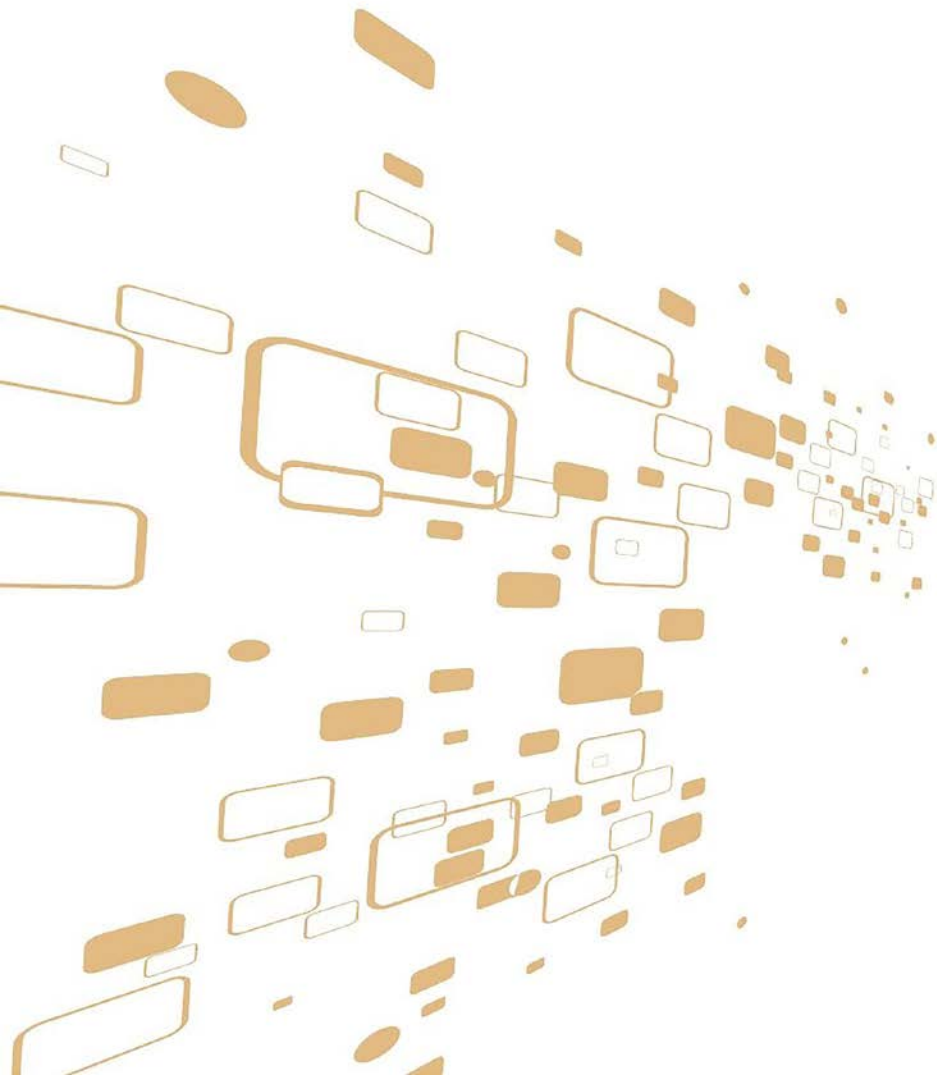
Kim ngạch nhập khẩu năm 2016: 174.111 triệu USD

Tỷ giá VND/USD thị trường liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 31/12/2016: 22.159 VND

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2016



Ngành Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt Nam bước vào năm 2016 trước cơ hội của kỷ nguyên kinh tế số với tiềm năng phát triển còn rất lớn, chúng ta vẫn đang ở trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, song thách thức đặt ra với nước ta là làm sao tranh thủ phát huy tối đa và hiệu quả các tác động tích cực của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nếu tận dụng tốt cơ hội và vượt qua được các thách thức, Việt Nam sẽ có khả năng thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước tiên tiến, sớm thực hiện được mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị, các Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015, 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ đã xác định mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước mạnh về CNTT-TT và bằng công nghệ thông tin (CNTT) với quyết tâm cao nhất của cả hệ thống chính trị và cộng đồng doanh nghiệp. Với những bước tiến khá nhanh về phát triển CNTT trong thời gian qua, trong năm 2016, Việt Nam đã có thứ hạng cao trên bản đồ CNTT thế giới trong ngành dịch vụ CNTT, dịch vụ gia công phần mềm, dịch vụ gia công quy trình; đứng đầu về chỉ số kinh tế ứng dụng di động trong 6 nước phát triển khu vực ASEAN. Năm 2016, chỉ số Chính phủ điện tử của Việt Nam được Liên hợp quốc xếp hạng thuộc nhóm các nước có chỉ số phát triển cao (trong 4 nhóm phát triển rất cao, phát triển cao, trung bình và thấp), đứng thứ 89/193 quốc gia, tăng 10 bậc so với năm 2015. Theo Báo cáo Công nghệ Thông tin Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), thứ hạng Chỉ số sẵn sàng kết nối (NRI) của Việt Nam năm 2016 đạt 79/139 nước, tăng 6 bậc so với năm 2015. Trong đánh giá này, xếp hạng về đánh giá khả năng tiếp cận các dịch vụ CNTT, Việt Nam được đánh giá rất cao, đứng thứ 3/139 nước. Giá cước dịch vụ Internet băng rộng cố định tại Việt Nam đang ở mức thấp nhất thế giới với vị trí xếp hạng 1/139 nước. Những đánh giá của các tổ chức quốc tế là những ghi nhận khách quan và công bằng nhất về sự phát triển của CNTT-TT của Việt Nam trong giai đoạn qua.

Trong hai năm 2015 - 2016, có nhiều chính sách mới được ban hành, góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý về CNTT-TT. Tổng cộng đã có 14 văn bản quan trọng về CNTT-TT được ban hành, trong đó có 06 Nghị định của Chính phủ, 08 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Một số văn bản quan trọng như: Luật An toàn thông tin mạng đã được thông qua ngày 19/11/2015 tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIII và có hiệu lực từ 01/7/2016. Để triển khai hiệu quả các quy định của Luật An toàn thông tin mạng, Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì xây dựng, tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và tổ chức hướng dẫn triển khai thực hiện.

Hạ tầng CNTT-TT tiếp tục đóng vai trò là kết cấu hạ tầng quan trọng của nền kinh tế. Quyết định số 149/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 21/01/2016 phê duyệt Chương trình phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng đến năm 2020. Với quan điểm viễn thông là hạ tầng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, Chương trình đã đề ra 09 giải pháp cơ bản để thực hiện 02 mục tiêu cụ thể là băng rộng cho cộng đồng và băng rộng cho công sở. Sau thời gian thử nghiệm, từ tháng 10/2016, 3 nhà mạng lớn của Việt Nam là Viettel, VinaPhone,

Mobifone đã chính thức được cấp giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông 4G LTE. Thị trường viễn thông của Việt Nam vẫn tiếp tục có sự cạnh tranh tích cực. Năm 2016, cả nước có 74 doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất và 05 doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất. Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông năm 2016 đạt 136.499 tỷ đồng (tương đương 6,16 tỷ USD, tăng 1,6% so với năm 2015); Tổng số thuê bao điện thoại di động (phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn và dữ liệu) đạt trên 128 triệu thuê bao, trong đó có gần 36,2 triệu thuê bao băng rộng di động, đạt tỷ lệ 39 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao truy nhập băng rộng cố định đạt hơn 9 triệu thuê bao.

Việt Nam liên tục là nước có số lượng tên miền quốc gia đăng ký cao nhất khu vực ASEAN. Tổng số tên miền “.vn” hiện đang duy trì trên hệ thống là 386.751 tên miền, tổng số tên miền tiếng Việt đã đăng ký trên hệ thống là 994.161 tên miền. Số địa chỉ Internet IPv6 quy đổi theo đơn vị /64 đã cấp là 120.262.426.624 /64 địa chỉ. Đây là tiền đề cho việc phát triển của các dịch vụ Internet vạn vật (IoT) tại Việt Nam.

Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình được ban hành, đã tạo đà tăng trưởng mạnh của các dịch vụ truyền hình trả tiền với tổng số lượng thuê bao đạt gần 13,2 triệu thuê bao. Tổng doanh thu truyền hình trả tiền năm 2016 đạt hơn 7.499 tỷ đồng (tương đương 338,42 triệu USD). Năm 2016 cũng là năm kết thúc thành công giai đoạn 1 của Đề án số hoá truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020 tại 05 thành phố trực thuộc Trung ương và một số địa phương lân cận. Bộ Thông tin và Truyền thông đã thực hiện việc hỗ trợ đầu thu truyền hình số cho 511.456 hộ gia đình nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ với tổng kinh phí hỗ trợ là gần 302 tỷ đồng (tương đương 13,63 triệu USD).

Về lĩnh vực Bưu chính, tổng doanh thu dịch vụ bưu chính năm 2016 đạt 9.078 tỷ đồng (tương đương 409,72 triệu USD). Mạng lưới bưu chính công cộng tiếp tục hoạt động ổn định với 12.386 điểm phục vụ, bán kính phục vụ bình quân 2,92 km/điểm, đảm bảo mỗi xã có tối thiểu 1 điểm phục vụ. Các Điểm Bưu điện - Văn hóa xã tiếp tục phát huy được vai trò, phục vụ công tác tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến với nông dân thông qua sách, báo và các phương tiện thông tin liên lạc.

Năm 2016 cũng được ghi nhận với những nỗ lực của Bộ Thông tin và Truyền thông hành động quyết liệt nhằm xóa bỏ vấn nạn tin nhắn rác. Kể từ cuối tháng 10, sau khi các nhà mạng ký cam kết với Bộ Thông tin và Truyền thông về việc thu hồi SIM kích hoạt sẵn, cho đến hết năm 2016, khoảng 15 triệu SIM thuộc diện này bị khóa dịch vụ. Năm 2016 cũng chứng kiến **những cuộc tấn công mạng tăng mạnh với Website Vietnam Airlines bị tấn công thay đổi giao diện vào ngày 29/7/2016.** Theo thống kê của Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam (VNCERT) sự cố tấn công mạng trong năm 2016 cao gấp 4 lần năm 2015. Tuy nhiên, nhận thức của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dùng về vấn đề an toàn thông tin ngày càng được tăng cường, môi trường an toàn thông tin đã được cải thiện và người dùng đã chủ động hơn trong việc ứng phó với các sự cố an toàn thông tin. Tỷ lệ tổ chức có đơn vị/bộ phận chuyên trách

về an toàn thông tin năm 2016 là 65,6% tăng 34,9% so với năm 2015. Tỷ lệ tổ chức có sử dụng chữ ký số cho các giao dịch điện tử năm 2016 là 54% tăng 8% so với năm 2015.

Một trong những điều kiện quan trọng để tăng cường năng lực tiếp cận cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập nền kinh tế số là việc **đẩy mạnh ứng dụng CNTT-TT** đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong phạm vi cả nước, bảo đảm an toàn, đồng bộ, kết nối liên ngành và liên vùng. Trong năm 2016, tổng số dịch vụ công trực tuyến là 109.644, trong đó, dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và 2 đạt 97.394 (chiếm 88,8% tổng số dịch vụ công); dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đạt 10.872 dịch vụ (chiếm gần 10% tổng số dịch vụ công) và dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đạt 1.378 dịch vụ. Tỷ lệ trung bình số đơn vị trực thuộc Bộ có cán bộ chuyên trách về CNTT đạt 71,29% và tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 91,67%.

Công nghiệp CNTT đang trở thành ngành kinh tế có tốc độ phát triển nhanh, bền vững, doanh thu cao, có giá trị xuất khẩu lớn đóng góp quan trọng vào GDP quốc gia. Tổng số doanh nghiệp CNTT cả nước năm 2016 ước tính là 24.501 doanh nghiệp tăng 13,13% so với năm 2015. Tổng doanh thu lĩnh vực Công nghiệp CNTT năm 2016 ước tính đạt 1.500.009 tỷ đồng (tương đương 67,693 tỷ USD, tăng 11,49% so với năm 2015) trong đó công nghiệp phần cứng là 58,838 tỷ USD, công nghiệp phần mềm là 3,038 tỷ USD, công nghiệp nội dung số là 739 triệu USD và dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối) là 5,078 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu CNTT ước đạt 60,789 tỷ USD trong đó phần cứng điện tử là 57,737 tỷ USD, phần mềm là 2,491 tỷ USD. Tổng nợ ngân sách nhà nước ước đạt 34.320 tỷ đồng (đóng góp khoảng 3,4% tổng ngân sách nhà nước).

Năm 2016 là năm đáng nhớ khi Chính phủ chọn là năm Quốc gia khởi nghiệp với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi phát triển cho các doanh nghiệp dựa trên mô hình kinh doanh mới khai thác công nghệ tiên tiến và tài sản trí tuệ. Với tầm nhìn chiến lược, trong hơn mười năm qua, các khu CNTT tập trung đã được hình thành và phát triển nhằm mục tiêu tạo ra năng lực nội sinh về khoa học - công nghệ để phát triển kinh tế - xã hội. Đảng và Nhà nước xác định phát triển các khu CNTT tập trung là một định hướng chính để phát triển ngành công nghiệp CNTT trong thời gian tới. Bộ Thông tin và Truyền thông đã thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 03/3/2016 thí điểm thành lập Chuỗi Công viên phần mềm Quang Trung và Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 28/3/2016 thành lập Khu CNTT tập trung Công viên công nghệ phần mềm Hà Nội.

Phát triển nguồn nhân lực số, biến lợi thế “dân số vàng” thành lợi thế về năng lực số trong hội nhập với nền kinh tế số và phân công lao động quốc tế. Trong năm 2016, tổng số nhân lực trong ngành công nghiệp CNTT trên 780.926 người, trong đó số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp phần cứng, điện tử khoảng trên 568.000 người (chiếm 72,6%), số lao động thuộc về lĩnh vực công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số và dịch vụ CNTT chiếm 27,4%. Tổng số nhân lực CNTT đang làm việc trong các khu CNTT tập trung là trên 36.000 người tăng 80% so với năm 2015.

Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực CNTT, số lượng các trường đại học, cao đẳng có đào tạo về CNTT, điện tử, viễn thông, an toàn thông tin năm 2016 là 250 trường với tổng số chỉ tiêu tuyển sinh là 68.883 sinh viên. Về đào tạo nghề, tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp

nghe có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin là 164 trường với tổng số chỉ tiêu tuyển sinh là 18.311 học viên.

Về các hoạt động hợp tác quốc tế, năm 2016 Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng, tham mưu cho Chính phủ ký Hiệp định hợp tác trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông giữa Việt Nam với các nước Iran, Slovakia, Ấn Độ...; ký kết các ý định thư, biên bản thỏa thuận hợp tác với Hàn Quốc, Nhật Bản, Lào, Pháp... Công tác ngoại giao kinh tế được đẩy mạnh nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập và mở rộng thị trường nước ngoài, thông qua các hoạt động xúc tiến đầu tư như Diễn đàn xúc tiến đầu tư CNTT-TT tại Pháp, Séc, Slovakia. Trong hoạt động hội nhập quốc tế, Bộ đã tập trung xây dựng các phương án cam kết phục vụ kết thúc đàm phán các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định FTA trọng điểm.

Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 01/11/2016 Hội nghị Trung ương 4 khóa XII về “Một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế” đã đề cập đến nội dung “ưu tiên phát triển một số đô thị thông minh”. **Việc từng bước xây dựng và phát triển các đô thị thông minh**, đi đầu là các đô thị lớn: TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng, TP. Cần Thơ, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh... ban hành các đề án phát triển đô thị thông minh, trong đó đưa ra lộ trình giải quyết những bức xúc xã hội về giao thông, y tế, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự, môi trường... đem lại môi trường sống văn minh, hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân cho thấy sự chuẩn bị tích cực của ngành Thông tin và Truyền thông bắt kịp xu thế công nghệ của thế giới.

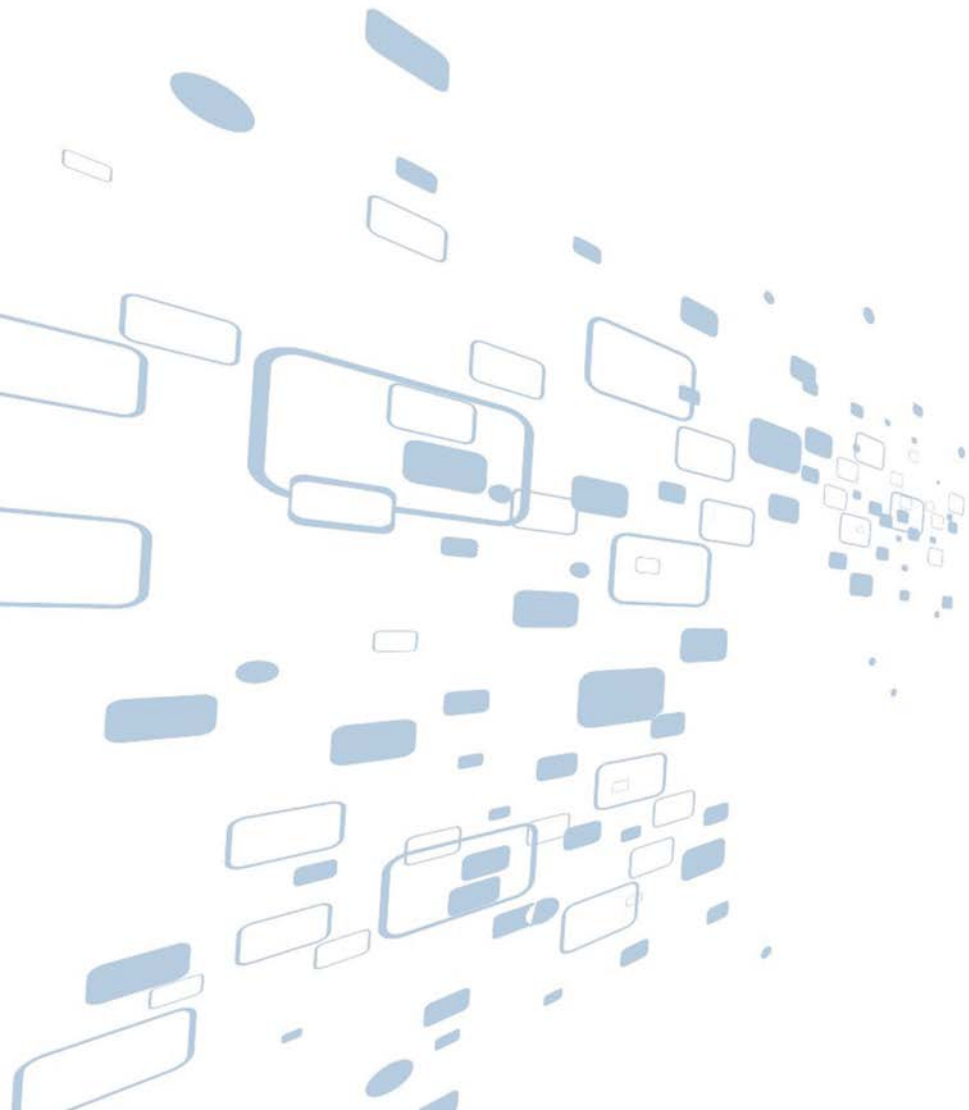
Các doanh nghiệp CNTT chủ đạo đã ký kết các thỏa thuận triển khai đô thị thông minh như: Tập đoàn Viettel với Phú Thọ, Thái Bình, Thái Nguyên, Phú Yên, Hải Dương, Bình Phước, Hưng Yên, TP. Đà Nẵng và Tập đoàn VNPT với TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Phú Quốc (Kiên Giang), Đà Lạt (Lâm Đồng), Mỹ Tho (Tiền Giang), Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Lào Cai cho thấy sự sẵn sàng của các doanh nghiệp Việt trong việc triển khai các ứng dụng IoT cho đô thị thông minh tại Việt Nam.

Tại diễn đàn cấp cao CNTT-TT Việt Nam 2016 (Viet Nam ICT Summit) với chủ đề “Cách mạng số - cơ hội và thách thức”, ngày 24/9/2016 tại Hà Nội, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã chỉ đạo “Nhận thức về cuộc cách mạng số, đồng thời quyết liệt đẩy nhanh việc ứng dụng CNTT để nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản trị hoạt động đã có sự chuyển biến rõ rệt ở các cấp, các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp và toàn xã hội. Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng CNTT tạo phương thức phát triển mới, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đưa Việt Nam hội nhập thành công và vươn lên vị thế cao trong nền kinh tế số và xã hội thông tin toàn cầu, đó là trách nhiệm lịch sử của chúng ta”.

Dù phải đối mặt với nhiều thách thức to lớn, ngành CNTT-TT Việt Nam quyết không bỏ lỡ cơ hội phát triển đất nước trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Với những nỗ lực vượt qua những thử thách đó, ngành Thông tin và Truyền thông tiếp tục khẳng định vị thế là một trong những ngành quan trọng trong nền kinh tế, đã đang và sẽ góp phần không nhỏ trong sự nghiệp phát triển và quá trình hội nhập của đất nước.



HỆ THỐNG CÁC CƠ QUAN CHỈ ĐẠO, QUẢN LÝ VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



1. ỦY BAN QUỐC GIA VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1.1. Cơ cấu tổ chức (theo Quyết định số 109/QĐ-TTg ngày 15/01/2014)

- Chủ tịch Ủy ban: Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam
- Các Ủy viên thường trực:
 - + Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Trương Minh Tuấn
 - + Bộ trưởng Bộ Tài chính Đinh Tiến Dũng
 - + Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng
 - + Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Phùng Xuân Nhạ
- Các Ủy viên:
 - + Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ - Tổng Thư ký Ủy ban
 - + Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông
 - + Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ
 - + Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - + Thứ trưởng Bộ Công Thương
 - + Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
 - + Thứ trưởng Bộ Y tế
 - + Thứ trưởng Bộ Xây dựng
 - + Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải
 - + Thứ trưởng Bộ Nội vụ
 - + Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
 - + Thứ trưởng Bộ Quốc phòng
 - + Thứ trưởng Bộ Công an
 - + Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 - + Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng
 - + Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương
 - + Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

1.2. Chức năng, nhiệm vụ

Ủy ban có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 109/QĐ-TTg ngày 15/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

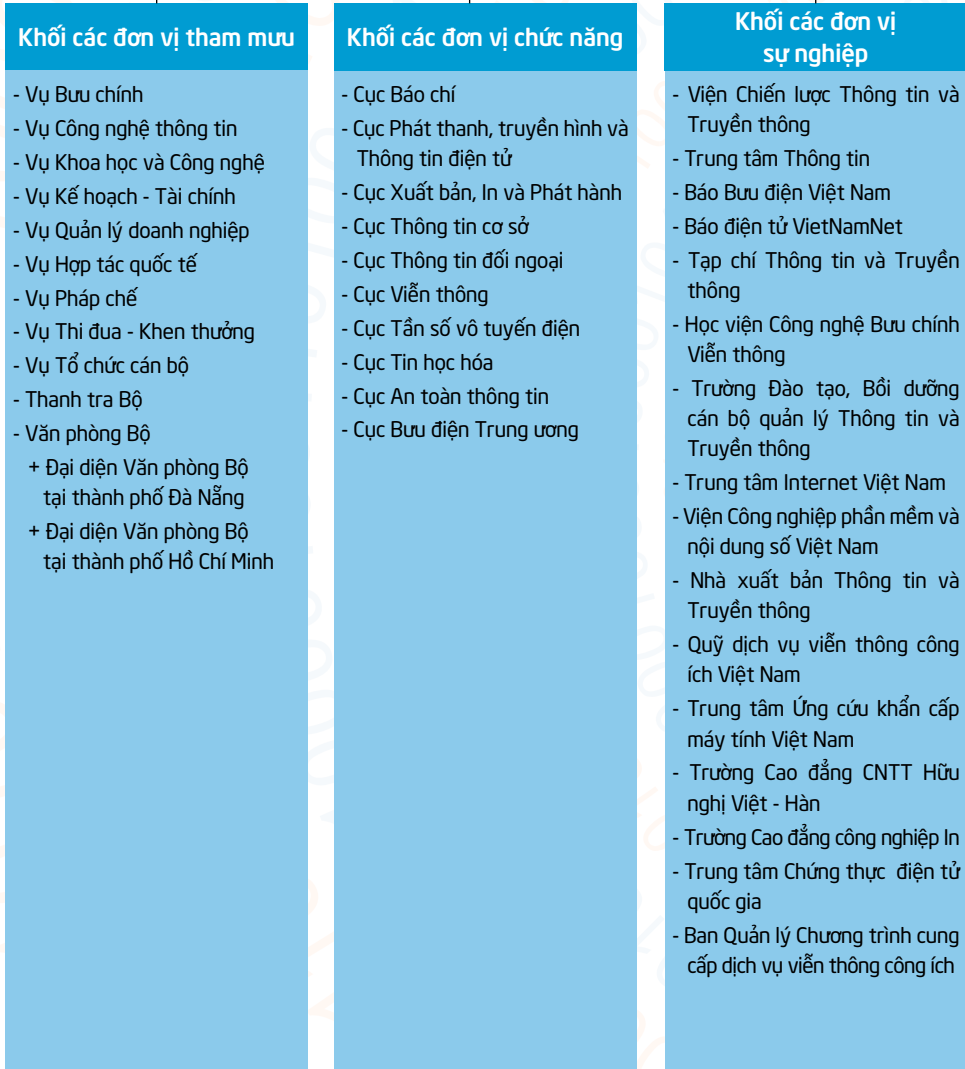
1. Tham mưu giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chủ trương, chiến lược, cơ chế chính sách để thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, các ngành, lĩnh vực trọng điểm và trong toàn xã hội;

2. Chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương trong việc phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội;
3. Cho ý kiến về các cơ chế, chính sách, các chương trình, dự án lớn về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin;
4. Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ điều phối, đôn đốc việc thực hiện các chiến lược, chương trình, dự án quan trọng có tính chất liên ngành về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin;
5. Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

2. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

2.1. Sơ đồ tổ chức

BỘ TRƯỞNG VÀ CÁC THỨ TRƯỞNG



2.2 . Chức năng, nhiệm vụ

Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình, thông tin điện tử, thông tấn, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ.

1. Trình Chính phủ dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị định của Chính phủ theo chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật hàng năm của Chính phủ và các dự án, đề án theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn, hàng năm; chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động và các dự án, công trình quan trọng quốc gia chương trình, đề án về cung cấp dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công thuộc ngành, lĩnh vực; các quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

3. Ban hành các thông tư, quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về quản lý ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đã được phê duyệt thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

về ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

5. Về báo chí (bao gồm báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình, bản tin thông tấn)

- Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển và quản lý báo chí trong cả nước, văn phòng đại diện cơ quan thường trú ở nước ngoài của các cơ quan báo chí Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Tổ chức thông tin cho báo chí và quản lý thông tin của báo chí; thực hiện việc đo kiểm và công bố số liệu liên quan đến hoạt động báo chí theo quy định của pháp luật;

- Hướng dẫn kỹ thuật về biện pháp, quy trình bảo quản thông tin và hệ thống quản lý thông tin trong thực hiện quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

- Ban hành quy chế tổ chức hội thi, hội thảo, liên hoan báo chí;

- Kiểm tra báo chí lưu chiếu; quản lý hệ thống lưu chiếu báo chí in quốc gia; thực hiện lưu chiếu điện tử báo nói, báo hình, báo điện tử theo quy định của pháp luật; kiểm tra việc tổ chức thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép trong lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình; cấp, thu hồi thẻ nhà báo; chấp thuận việc hợp báo theo quy định của pháp luật về báo chí;

- Hướng dẫn việc hoạt động của báo chí và nhà báo trong cả nước, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý hoạt động của báo chí Việt Nam liên quan đến nước ngoài và hoạt động báo chí của người nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam;

- Có ý kiến về việc bổ nhiệm người đứng đầu các cơ quan báo chí theo quy định của pháp luật về báo chí;

- Quản lý nội dung, chất lượng và giá dịch vụ phát thanh, truyền hình theo quy định của pháp luật.

6. Về xuất bản (bao gồm xuất bản, in, phát hành)

- Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép trong lĩnh vực xuất bản, in, phát hành theo quy định của pháp luật;

- Xác nhận và quản lý đăng ký xuất bản của nhà xuất bản, đăng ký hoạt động cơ sở in, đăng ký hoạt động in đối với sản phẩm không phải cấp phép, đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm, đăng ký hoạt động xuất bản điện tử, phát hành xuất bản phẩm điện tử theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức thẩm định xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật; tổ chức kiểm tra xuất bản phẩm lưu chiểu và quản lý việc lưu chiểu xuất bản phẩm; tổ chức việc đặt hàng và đưa xuất bản phẩm tới vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo; tổ chức hội chợ xuất bản phẩm cấp quốc gia và quản lý việc phát hành xuất bản phẩm ra nước ngoài theo quy định của pháp luật;

- Quyết định đình chỉ, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành và tiêu hủy xuất bản phẩm vi phạm pháp luật;

- Cấp, gia hạn, thu hồi chứng chỉ hành nghề biên tập theo quy định của pháp luật;

- Quản lý các hoạt động hỗ trợ xuất bản theo quy định của pháp luật;

- Có ý kiến về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản.

7. Về thông tin đối ngoại

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án thông tin đối ngoại;

- Hướng dẫn nội dung và việc cung cấp thông tin đối ngoại cho các cơ quan thông tấn, báo chí của Việt Nam;

- Chủ trì, phối hợp kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác thông tin đối ngoại của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan báo chí, xuất bản trong và ngoài nước;

- Xây dựng cơ chế trao đổi, phối hợp, cung cấp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước với các cơ quan báo chí;

- Theo dõi, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc tổ chức cung cấp thông tin giải thích, làm rõ các thông tin sai lệch về Việt Nam trên các lĩnh vực.

8. Về quảng cáo

Thực hiện các nhiệm vụ về quản lý quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

- Cấp, gia hạn, sửa đổi bổ sung, thu hồi giấy phép ra kênh, chương trình quảng cáo đối với báo nói, báo hình; thông báo ra phụ trương chuyên quảng cáo đối với báo in.

9. Về thông tin điện tử

- Quản lý về dịch vụ trò chơi điện tử và dịch vụ nội dung thông tin, ứng dụng cung cấp thông tin trên mạng viễn thông, mạng Internet theo quy định của pháp luật;

- Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ, đình chỉ và thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về trò chơi điện tử trên mạng và thông tin điện tử trên mạng theo quy định của pháp luật.

10. Về thông tin cơ sở và hệ thống đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện

- Hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về hoạt động thông tin cơ sở;

- Xây dựng các nội dung thông tin tuyên truyền thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ và hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện;

- Hướng dẫn việc xây dựng và hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở: Đài truyền thanh cấp xã; bản tin thông tin cơ sở; tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở; thông tin trực tiếp qua báo cáo viên, tuyên truyền viên thông tin cơ sở; bảng tin công cộng và các hình thức hoạt động thông tin cơ sở khác và hệ thống đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện;

- Tổ chức cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin của hệ thống thông tin cơ sở và hệ thống đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện trên phạm vi cả nước.

11. Về bưu chính

- Hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra thực hiện cơ chế, chính sách, kế hoạch, dự án, đề án, chương trình về bưu chính; tổ chức kiểm tra danh mục, cơ chế hỗ trợ và hoạt động cung

ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật;

- Quy định về giá cước và chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí, dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước và các dịch vụ bưu chính khác theo quy định của pháp luật;

- Quản lý tem bưu chính, an toàn trong hoạt động bưu chính theo thẩm quyền;

- Quản lý bộ mã bưu chính quốc gia, bộ mã số tem bưu chính Việt Nam;

- Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép bưu chính; cấp, sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính;

- Quy định theo thẩm quyền và hướng dẫn hoạt động của mạng bưu chính công cộng và mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

- Phối hợp quản lý về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực bưu chính, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ bưu chính theo quy định của pháp luật.

12. Về viễn thông

- Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển viễn thông và Internet; quản lý thị trường viễn thông; ban hành danh mục, quy định phạm vi, đối tượng, giá cước dịch vụ, viễn thông công ích và cơ chế, mức hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đầu tư hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; tổ chức, quản lý thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao;

- Chủ trì, phối hợp hướng dẫn và quản lý về cạnh tranh và giải quyết kiến nghị trong lĩnh vực viễn thông, ứng dụng viễn thông và Internet; bảo vệ quyền lợi người sử dụng dịch vụ viễn thông, ứng dụng viễn thông và Internet theo quy định của pháp luật;

- Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ, đình chỉ và thu hồi các loại giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật;

- Ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch và các quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông và tên miền, địa chỉ Internet; phân bổ, thu hồi kho số viễn thông và tên miền, địa chỉ Internet; xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet, quy định chi tiết về đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet và danh mục kho số viễn thông, tài nguyên Internet được đấu giá;

- Ban hành cơ chế, chính sách, quy định và tổ chức thực hiện quản lý giá cước và khuyến mại trong lĩnh vực viễn thông và Internet theo quy định của pháp luật; kiểm soát, đình chỉ áp dụng giá cước viễn thông khi doanh nghiệp viễn thông áp đặt, phá giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường viễn thông, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và Nhà nước. Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông và Internet;

- Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý kết nối các mạng viễn thông;

- Quy định theo thẩm quyền và hướng dẫn hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;

- Hướng dẫn việc xây dựng, triển khai quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc chia sẻ và sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông;

- Hướng dẫn, chỉ đạo công tác bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng, an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông theo quy định của pháp luật;

- Quản lý chất lượng viễn thông và Internet; xây dựng, quản lý, vận hành phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn chuyên ngành viễn thông và Internet;

- Thiết lập, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu thập và quản lý số liệu viễn thông và hệ thống chuyển mạng di động giữ nguyên số thuê bao;

- Thiết lập, quản lý, vận hành, khai thác đảm bảo an toàn hệ thống máy chủ tên miền quốc gia, trạm trung chuyển Internet quốc gia.

13. Về tần số vô tuyến điện

- Hướng dẫn, tổ chức thực hiện quy hoạch truyền dẫn, phát sóng; quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phân chia băng tần phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Ban hành quy hoạch băng tần, quy hoạch phân kênh tần số, quy hoạch sử dụng kênh tần số, quy định về điều kiện phân bổ, ấn định và sử dụng tần số vô tuyến điện, băng tần số vô tuyến điện;

- Quản lý chất lượng phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và an toàn bức xạ vô tuyến điện theo quy định của pháp luật;

- Quy định về điều kiện kỹ thuật, điều kiện khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép, quy định điều kiện kỹ thuật (tần số, công suất phát) cho các thiết bị vô tuyến điện trước khi sản xuất hoặc nhập khẩu để sử dụng tại Việt Nam;

- Quy định về đào tạo vô tuyến điện viên; chứng chỉ vô tuyến điện viên; đối tượng, điều kiện, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại chứng chỉ vô tuyến điện viên; công nhận chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải cho thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu mang cờ Việt Nam;

- Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ, đình chỉ và thu hồi các loại giấy phép tần số vô tuyến điện;

- Kiểm tra, kiểm soát tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý nhiễu có hại;

- Đăng ký tần số quốc tế, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh;

- Trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

14. Về công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử

- Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chương trình, đề án, dự án phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử;

- Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền chính sách ưu đãi, ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin; công bố danh mục và xây dựng chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm;

- Thẩm định các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển công nghiệp công nghệ thông

tin, các nội dung xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin, các dự án phát triển sản phẩm công nghệ thông tin dùng nguồn vốn khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương;

- Ban hành hoặc trình cấp thẩm quyền ban hành tiêu chí đánh giá, chứng nhận về chức năng, tính năng kỹ thuật của sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử; cơ chế chính sách quản lý và phát triển khu công nghệ thông tin tập trung;

- Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, nhân lực công nghệ thông tin; ban hành, công nhận các chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin;

- Tổ chức các hoạt động hỗ trợ xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại về công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử;

- Thực hiện quản lý chất lượng đối với sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử.

15. Về ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng Chính phủ điện tử

- Hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, cơ chế, chính sách, các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin; quy chế quản lý đầu tư, đánh giá hiệu quả đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn nhà nước; hỗ trợ doanh nghiệp và cộng đồng ứng dụng công nghệ thông tin;

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về Chính phủ điện tử; xây dựng, duy trì, cập nhật, tổ chức thực hiện Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; hướng dẫn xây dựng, thẩm định đề án, dự án ứng dụng công nghệ thông tin, dự án, đề án xây dựng Chính phủ điện tử

II

theo thẩm quyền, kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ, kiến trúc chính quyền điện tử cấp tỉnh; hướng dẫn xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ thông tin các cấp;

- Xây dựng hệ thống thông tin đầu mối kết nối, hỗ trợ truy nhập thuận tiện các cơ sở dữ liệu quốc gia; hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến cơ sở dữ liệu quốc gia;

- Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về kết nối liên thông, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương; công bố theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ công bố danh mục thông tin, dữ liệu chia sẻ, dùng chung;

- Quản lý chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; chủ trì triển khai nội dung ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc Chương trình tổng thể, kế hoạch cải cách hành chính nhà nước;

- Quản lý chất lượng các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin; xây dựng, quản lý vận hành phòng thử nghiệm hệ thống thông tin;

- Tổ chức xây dựng, quản lý và vận hành hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin, hạ tầng khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và các hệ thống thông tin, dữ liệu dùng chung do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;

- Hướng dẫn các địa phương triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển, cung cấp các dịch vụ thành phố thông minh.

16. Về an toàn thông tin

- Quản lý về an toàn thông tin; bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin,

các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; phòng, chống thư rác; bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng; tổ chức thực hiện chức năng quản lý, điều phối các hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc; chủ trì điều phối ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia, theo quy định của pháp luật;

- Quản lý các hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm và dịch vụ an toàn thông tin; tổ chức kiểm định, đánh giá, cấp chứng nhận về an toàn thông tin; cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trừ sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

- Xây dựng và tổ chức vận hành các hệ thống đảm bảo an toàn thông tin; thẩm định về an toàn thông tin mạng trong hồ sơ thiết kế hệ thống thông tin, cấp độ an toàn hệ thống thông tin; quản lý công tác giám sát an toàn thông tin theo quy định của pháp luật;

- Quy định về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số theo thẩm quyền; chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ trong việc quản lý các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia theo quy định của pháp luật; phối hợp với Bộ Công an bảo đảm an ninh, an toàn các công trình trọng điểm liên quan đến an ninh quốc gia trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin.

...

3. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ được quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 10/3/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ.

3.1. Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo Sở: Giám đốc và Phó Giám đốc.
- Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ:
 - + Văn phòng
 - + Thanh tra Sở
 - + Phòng Kế hoạch - Tài chính
 - + Phòng Công nghệ thông tin
 - + Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản
 - + Phòng Bưu chính - Viễn thông
- Các đơn vị sự nghiệp:
 - + Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
 - + Các tổ chức khác (nếu có).

3.2. Chức năng, nhiệm vụ

Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: báo chí; xuất bản; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tin đối ngoại; bản tin thông tấn; thông tin cơ sở; hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

...



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



1. HẠ TẦNG ỨNG DỤNG CNTT TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016
1.1	Tỷ lệ máy vi tính trên tổng số cán bộ công chức		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	%	87,94
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	%	95,26
1.2	Tỷ lệ máy vi tính có kết nối Internet		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	%	94,49
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	%	97,22
1.3	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước có trang/cổng thông tin điện tử		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	%	100
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	%	100
1.4	Tỷ lệ cơ quan nhà nước có đơn vị chuyên trách về CNTT		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	%	100
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	%	100
1.5	Tỷ lệ cơ quan nhà nước có mạng nội bộ (LAN, Intranet, Extranet)		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	%	100
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	%	100
1.6	Tỷ lệ cơ quan nhà nước có mạng diện rộng (WAN)		
	- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	%	93,33
	- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	%	77,78

2. DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016
2.1	Tổng số dịch vụ công trực tuyến		
	- Mức 1 & 2	Dịch vụ	97.394
	- Mức 3	Dịch vụ	10.872
	- Mức 4	Dịch vụ	1.378
2.2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ		
	- Mức 1 & 2	Dịch vụ	4.063
	- Mức 3	Dịch vụ	564
	- Mức 4	Dịch vụ	278
2.3	Tổng số dịch vụ công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		
	- Mức 1 & 2	Dịch vụ	93.331

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016
	- Mức 3	Dịch vụ	10.308
	- Mức 4	Dịch vụ	1.100
2.4	Một số dịch vụ công trực tuyến có số lượng sử dụng nhiều trong xã hội		
2.4.1	Nhóm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện trên hệ thống VNACC/VICIS (Bộ Tài chính)	Dịch vụ	9.970.000
2.4.2	Kê khai hóa đơn thuế qua mạng (Bộ Tài chính)	Dịch vụ	11.251.439
2.4.3	Đấu thầu qua mạng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Dịch vụ	158.400
2.4.4	Đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Dịch vụ	63.148
2.4.5	Đăng ký giao dịch bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Dịch vụ	258.531
2.4.6	Cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy và Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	Dịch vụ	26.634

3. ỨNG DỤNG CNTT TRONG DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016
3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có Website (*)	%	45
3.2	Tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế điện tử (**)	%	99,64
3.3	Tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục hải quan điện tử (***)	%	95,31

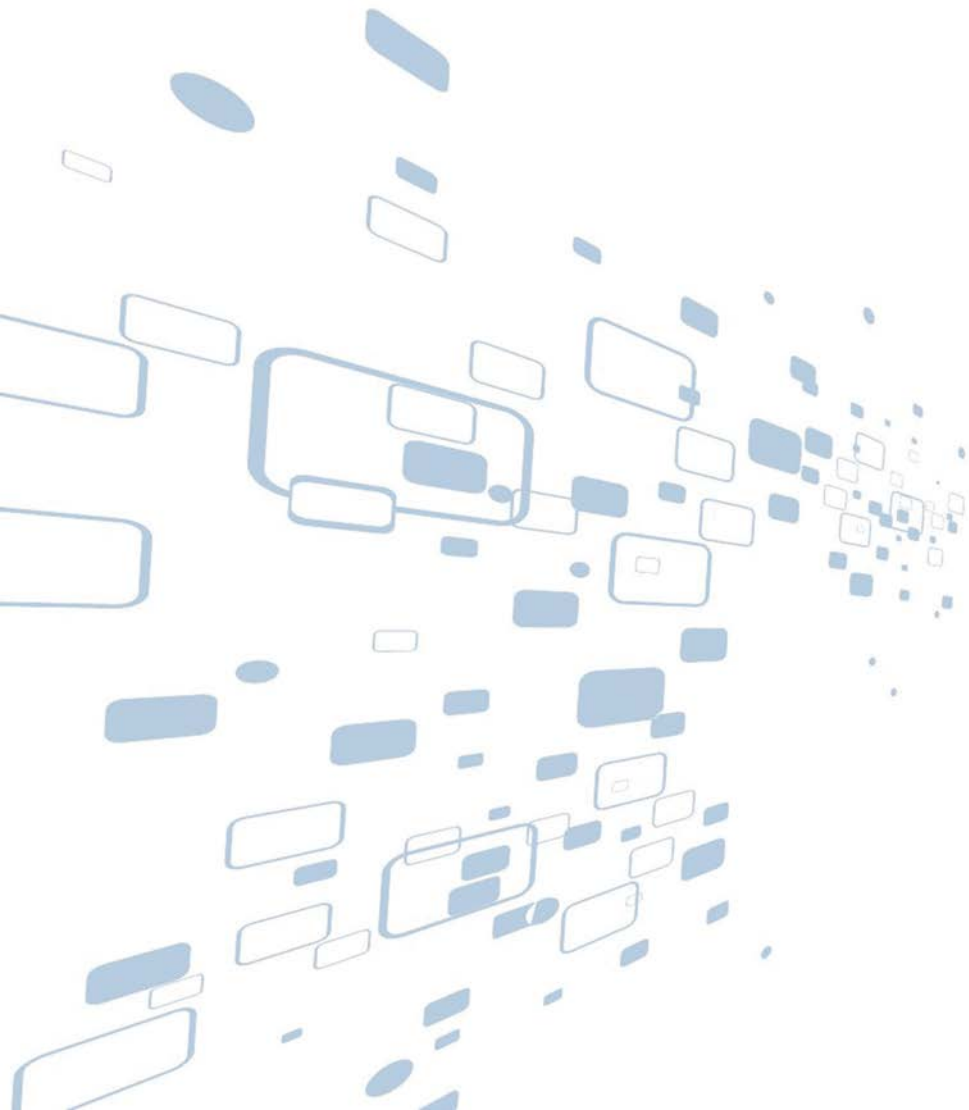
Nguồn: (*) : Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2017
 (**) và (***) : Báo cáo của Bộ Tài chính năm 2016

4. NHÂN LỰC CNTT TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016
4.1	Tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ		
4.1.1	Tỷ lệ trung bình số đơn vị trực thuộc có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	71,29
4.1.2	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các đơn vị trực thuộc có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	3,86
4.2	Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		
4.2.1	Tỷ lệ trung bình số đơn vị thuộc, trực thuộc có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	91,67
4.2.2	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các đơn vị thuộc, trực thuộc có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	3,08
4.2.3	Tỷ lệ trung bình số ủy ban nhân dân cấp quận, huyện có cán bộ chuyên trách về CNTT	%	93,95
4.2.4	Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các ủy ban nhân dân cấp quận, huyện có cán bộ chuyên trách CNTT	Người	2,39



CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



1. HẠ TẦNG CNTT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016
Tỷ lệ hộ có máy tính cá nhân	%	21,3
Số máy tính cá nhân trên 100 hộ	Chiếc	23

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các khu CNTT tập trung

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016
Số lượng các khu CNTT tập trung (*)	Khu	03	04
Tổng quỹ đất	m ²	524.875	845.015
Tổng diện tích văn phòng làm việc	m ²	466.215	579.215
Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong các khu CNTT tập trung	Doanh nghiệp	gần 300	trên 700
Tổng số nhân lực CNTT đang làm việc trong các khu CNTT tập trung	Người	trên 20.000	trên 36.000

Ghi chú (*): Được thành lập theo Nghị định số 154/2013/NĐ-CP

ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu CNTT tập trung

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các khu CNTT tập trung

2. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CNTT

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2015	2016 (Ước tính)
2.1	Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	2.980	3.404
2.2	Doanh nghiệp phần mềm	6.143	7.433
2.3	Doanh nghiệp nội dung số	2.339	2.700
2.4	Dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	10.196	10.965

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

3. THỊ TRƯỜNG CNTT

3.1. Doanh thu công nghiệp CNTT

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2015	2016 (Ước tính)	Tăng trưởng (Ước tính)
3.1.1	Tổng doanh thu công nghiệp CNTT	60.715	67.693	11,49%
3.1.2	Doanh thu phần cứng, điện tử	53.023	58.838	10,97%
3.1.3	Doanh thu phần mềm	2.602	3.038	16,80%
3.1.4	Doanh thu nội dung số	638	739	15,83%
3.1.5	Dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	4.453	5.078	14,04%

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

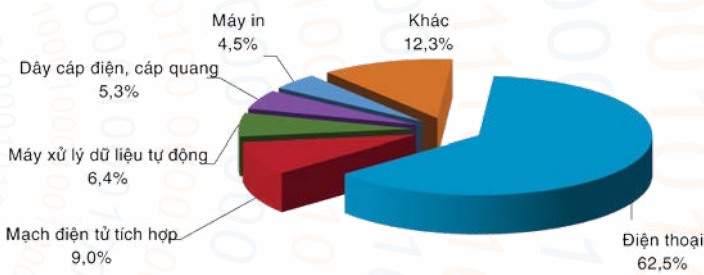
3.2. Xuất nhập khẩu CNTT

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Chỉ tiêu	2015	2016 (Ước tính)
3.2.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu CNTT	52.954	60.789
3.2.2	Kim ngạch xuất khẩu phần mềm	2.192	2.491
3.2.3	Kim ngạch xuất khẩu nội dung số	503	561
3.2.4	Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, máy tính, điện tử	49.860	57.737
3.2.5	Kim ngạch nhập khẩu phần cứng, máy tính, điện tử	34.365	38.738

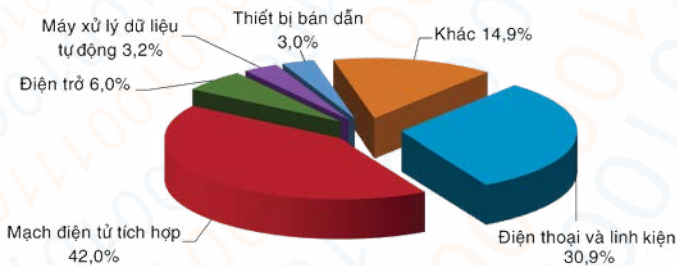
Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương và Tổng cục Hải quan

3.2.6. Cơ cấu xuất khẩu phần cứng, điện tử năm 2016



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3.2.7. Cơ cấu nhập khẩu phần cứng, điện tử năm 2016



Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP CNTT

4.1. Lao động lĩnh vực công nghiệp CNTT

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	2015	2016 (Ước tính)
4.1.1	Tổng số lao động	721.584	780.926
4.1.2	Số lao động công nghiệp phần cứng, điện tử	533.003	568.288
4.1.3	Số lao động công nghiệp phần mềm	81.373	97.387
4.1.4	Số lao động công nghiệp nội dung số	44.320	46.647
4.1.4	Số lao động dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	62.888	68.605

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương

4.2. Thu nhập bình quân lao động CNTT

Đơn vị tính: USD/người/năm

TT	Chỉ tiêu	2015	2016 (Ước tính)
4.2.1	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần cứng, điện tử	2.859	3.866
4.2.2	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực phần mềm	6.215	6.849
4.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực nội dung số	6.120	6.189
4.2.3	Thu nhập bình quân 01 lao động trong lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	5.376	5.609

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương



AN TOÀN THÔNG TIN



1. QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THÔNG TIN

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016
1.1	Tỉ lệ tổ chức đã ban hành quy chế, quy định về an toàn thông tin áp dụng cho hoạt động nội bộ	43,90	65,80
1.2	Tỉ lệ tổ chức đã ban hành quy trình thao tác chuẩn để phản hồi lại các sự cố mất an toàn thông tin	37,00	49,00

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

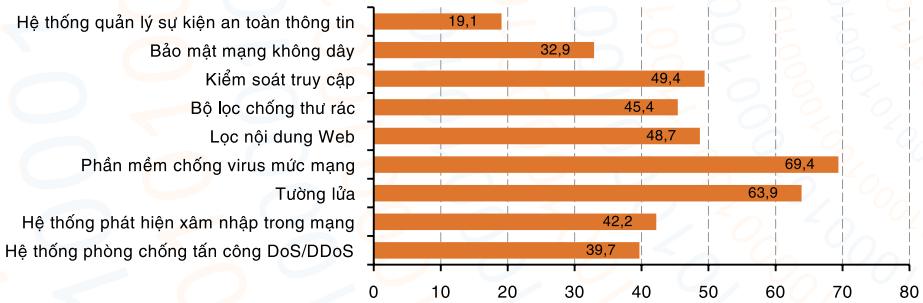
2. HỆ THỐNG, PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT VỀ AN TOÀN THÔNG TIN

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016
2.1	Tỉ lệ tổ chức có khả năng ghi nhận các hành vi tấn công mạng (kể cả chưa thành công) vào hệ thống thông tin của tổ chức	46,00	62,00

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2. Tỉ lệ tổ chức sử dụng công nghệ, biện pháp kỹ thuật để bảo vệ hệ thống mạng (phân chia theo các công nghệ, biện pháp kỹ thuật)

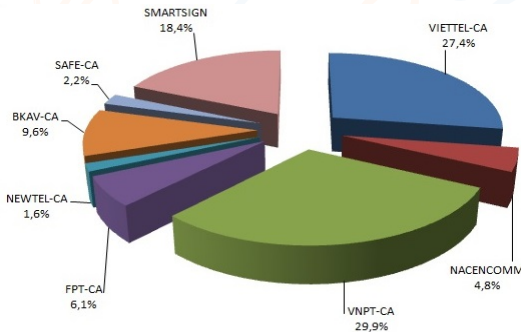


Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016
2.3	Tỉ lệ tổ chức có sử dụng chữ ký số để bảo đảm an toàn thông tin cho các giao dịch điện tử	%	46	54
2.4	Số lượng chứng thư số công cộng	Chứng thư	733.846	800.171

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.5. Thị phần dịch vụ chứng thư số công cộng 2016



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. CHUYÊN TRÁCH AN TOÀN THÔNG TIN

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016
3.1	Tỷ lệ tổ chức có đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin	30,70	65,60
3.2	Tỷ lệ tổ chức có cán bộ chuyên trách/bán chuyên trách về an toàn thông tin		
	- Có cán bộ chuyên trách	46,60	65,50
	- Có cán bộ bán chuyên trách	29,00	16,80

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. NHÂN LỰC AN TOÀN THÔNG TIN

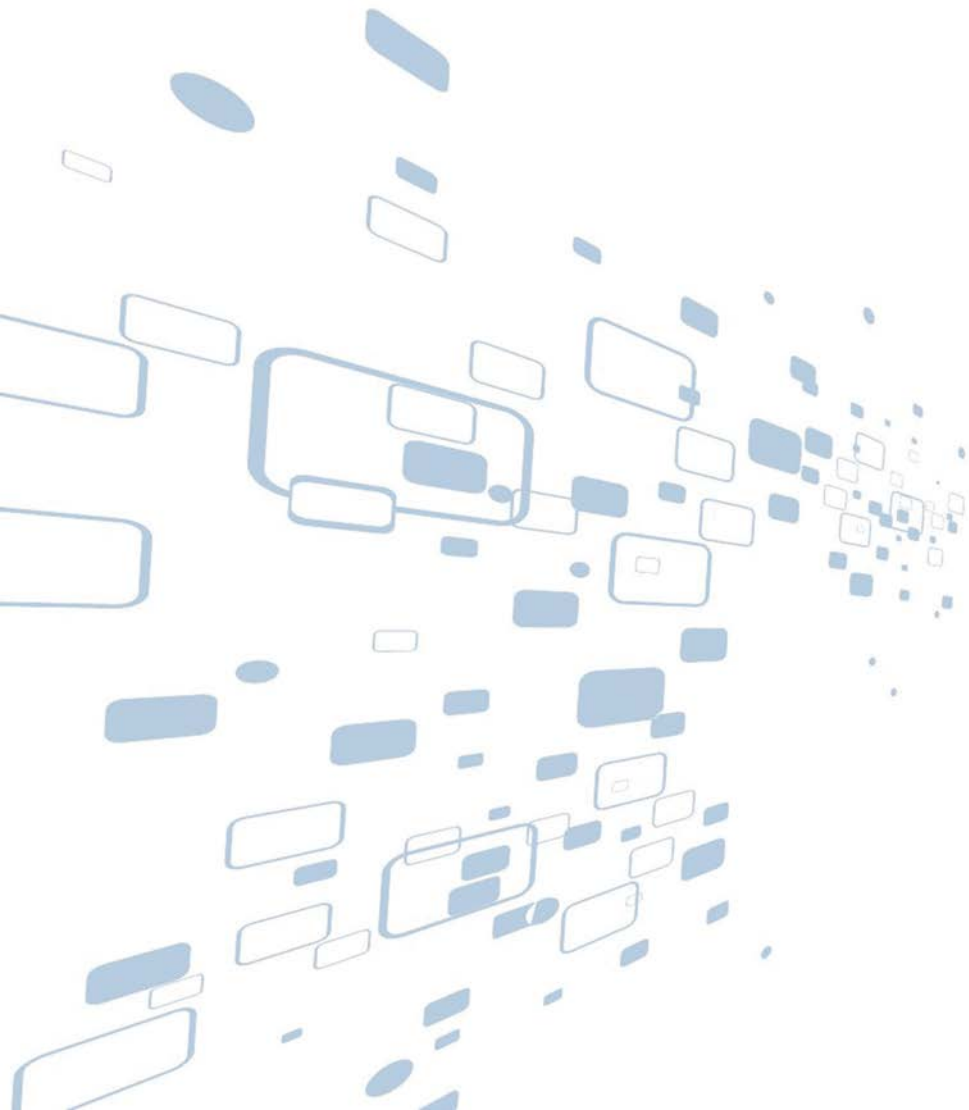
Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	2015	2016
4.1	Tỷ lệ tổ chức có kế hoạch đào tạo, tập huấn về an toàn thông tin	40,80	63,60
4.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức nhà nước có tổ chức hoặc cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo về an toàn thông tin	76,80	73,90
4.3	Tỷ lệ tổ chức định kỳ tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của người sử dụng về an toàn thông tin	48,10	66,20

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



VIỄN THÔNG, INTERNET



1. HẠ TẦNG VIỄN THÔNG, INTERNET

1.1. Điện thoại cố định mặt đất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016
1.1.1	Số thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao	5.437.741	5.598.017
1.1.2	Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân	%	5,93	6,04
1.1.3	Số hộ gia đình có thuê bao điện thoại cố định/100 hộ gia đình	%	-	9,3

Ghi chú: "-" Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2. Băng rộng cố định mặt đất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016
1.2.1	Số người sử dụng Internet	Người	49.288.223	50.231.474
1.2.2	Số người sử dụng Internet/100 dân	%	54	54,19
1.2.3	Số hộ gia đình có kết nối Internet	Hộ	-	6.841.981
1.2.4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	%	-	27,3
1.2.5	Số thuê bao truy nhập băng rộng cố định		7.657.619	9.098.288
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua xDSL	Thuê bao	3.369.950	1.774.487
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua Leased line	Thuê bao	272.476	303.114
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua CATV	Thuê bao	383.119	611.665
	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định qua FTTH	Thuê bao	3.632.074	6.409.022
1.2.6	Số thuê bao truy nhập băng rộng cố định/100 dân	Thuê bao	8,4	9,8
1.2.7	Số thuê bao truy nhập băng rộng cố định từ 256 kbps đến dưới 2 Mbps	Thuê bao	15.592	23.666
1.2.8	Số thuê bao truy nhập băng rộng cố định từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	Thuê bao	4.420.342	3.300.928
1.2.9	Số thuê bao truy nhập băng rộng cố định từ 10 Mbps trở lên	Thuê bao	2.938.482	5.433.583
1.2.10	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế	Mbit/s	1.677.775	3.816.027
1.2.11	Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế/người sử dụng Internet	bit/s	35.694	79.659

Ghi chú: "-" Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.3. Thuê bao di động mặt đất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016
1.3.1	Số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại và tin nhắn (2G)	Thuê bao	94.552.934	92.807.762
1.3.2	Số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại và tin nhắn (2G)/100 dân	%	103,1	100,1
1.3.3	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu (2G và 3G)	Thuê bao	126.499.499	128.996.179
1.3.4	Số thuê bao di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu (2G và 3G)/100 dân	%	137,9	139,2

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.4. Băng rộng di động mặt đất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016
1.4.1	Số thuê bao băng rộng di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu (3G)	Thuê bao	31.946.565	36.188.417
1.4.2	Số thuê bao băng rộng di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu (3G)/100 dân	%	34,8	39

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải

Đơn vị tính: Thuê bao

Chỉ tiêu	2015	2016
Số thuê bao mạng thông tin duyên hải	13.634	13.160

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6. Tài nguyên Internet

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016
1.6.1	Số tên miền ".vn" đã đăng ký	Tên miền	348.514	386.751
1.6.2	Số tên miền tiếng Việt đã đăng ký	Tên miền	962.241	994.161
1.6.3	Số địa chỉ Internet IPv4 đã cấp	Địa chỉ	15.773.440	15.855.360
1.6.4	Số địa chỉ Internet IPv6 quy đổi theo đơn vị /64 đã cấp	Địa chỉ	90.196.279	120.262.426.624
1.6.5	Số nhà đăng ký tên miền .vn	Doanh nghiệp	15	15

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG, INTERNET

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2015	2016
2.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ cố định mặt đất	87	104
2.2	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ cố định mặt đất	80	74
2.3	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ cố định vệ tinh	2	2
2.4	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ cố định vệ tinh	1	1
2.5	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ di động mặt đất	5	5
2.6	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ di động mặt đất	5	5
2.7	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ di động vệ tinh	1	3
2.8	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ di động vệ tinh	1	3
2.9	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ di động hàng hải	1	1
2.10	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ di động hàng hải	1	1
2.11	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ di động hàng không	1	2
2.12	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ di động hàng không	0	0
2.13	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ Internet	57	65
2.14	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ Internet	52	51

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. THỊ TRƯỜNG VIỄN THÔNG, INTERNET

3.1. Doanh thu lĩnh vực viễn thông, Internet

Đơn vị tính: Triệu USD

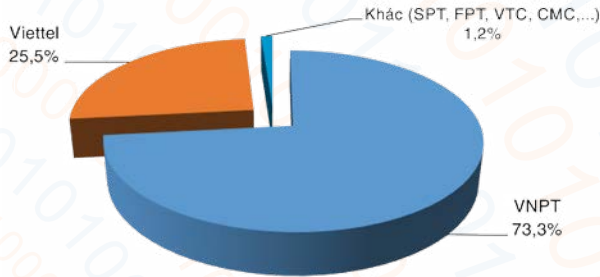
TT	Chỉ tiêu	2015	2016
3.1.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	1.176,78	1.142,52
3.1.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	0,084	0,033
3.1.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	4.882,4	5.013
3.1.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	2,79	2,35
3.1.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	0,178	0,174
3.1.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không	-	-
	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	6.062,23	6.158,08

Ghi chú: "-" Không có số liệu

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

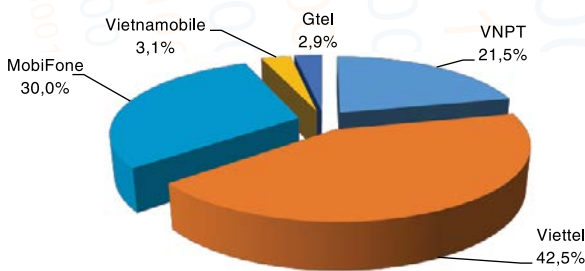
3.2. Thị phần (thuê bao) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet năm 2016

3.2.1. Thị phần (thuê bao) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất



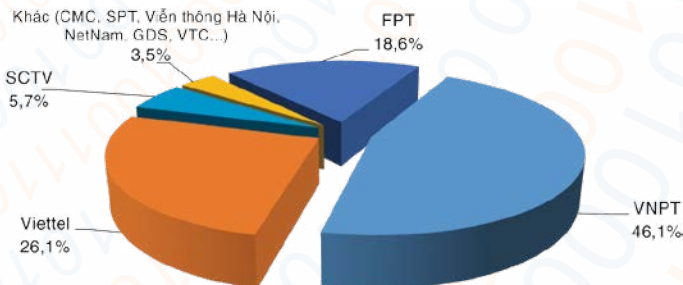
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2.2. Thị phần (thuê bao) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại di động mặt đất phát sinh lưu lượng thoại và tin nhắn (2G)



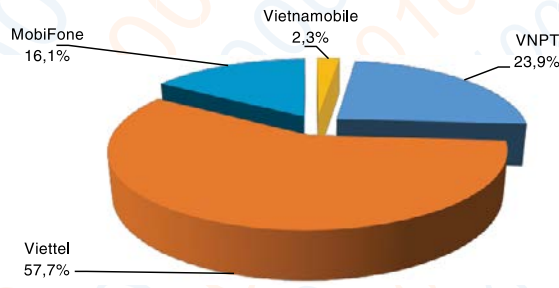
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2.3. Thị phần (thuê bao) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định mặt đất



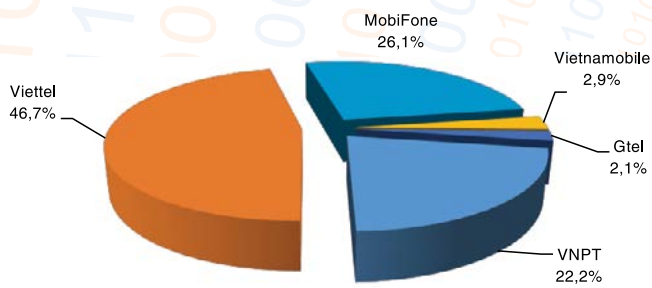
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2.4. Thị phần (thuê bao) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng di động mặt đất phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu (3G)



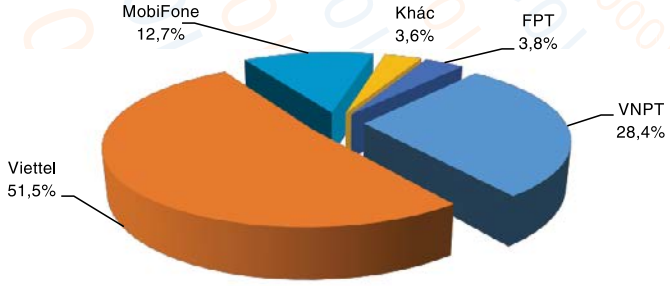
Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2.5. Thị phần (thuê bao) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động mặt đất phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu (2G và 3G)



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2.6. Thị phần (thuê bao) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định và di động mặt đất



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. NHÂN LỰC VIỄN THÔNG, INTERNET

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2015	2016
Số nhân lực làm việc trong lĩnh vực viễn thông, Internet	72.609	71.298

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ



1. PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

1.1. Hạ tầng phát thanh, truyền hình

1.1.1. Số thuê bao truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: Thuê bao

TT	Chỉ tiêu	2016
1.1.1.1	Số thuê bao truyền hình cáp	10.873.905
	<i>Số thuê bao truyền hình cáp tương tự</i>	7.238.572
	<i>Số thuê bao truyền hình cáp số</i>	1.852.113
	<i>Số thuê bao truyền hình cáp IPTV</i>	1.783.220
1.1.1.2	Số thuê bao truyền hình số mặt đất	521.137
1.1.1.3	Số thuê bao truyền hình số vệ tinh	1.367.790
1.1.1.4	Số thuê bao truyền hình di động	387.687

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.1.2. Các đài phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Đài

TT	Chỉ tiêu	2015	2016
1.1.2.1	Số đài phát thanh quốc gia	1	1
1.1.2.2	Số đài truyền hình quốc gia	1	1
1.1.2.3	Số đài phát thanh, truyền hình địa phương	64	64
1.1.2.4	Số đơn vị hoạt động truyền hình của Bộ, ngành	5	5

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.1.3. Các kênh phát thanh truyền hình

Đơn vị tính: Kênh

TT	Chỉ tiêu	2015	2016
1.1.3.1	Số kênh phát thanh trong nước	86	86
	<i>Số kênh phát thanh phát sóng quảng bá</i>	77	77
	<i>Số kênh phát thanh cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền</i>	9	9
1.1.3.2	Số kênh truyền hình trong nước	178	181
	<i>Số kênh truyền hình cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá</i>	103	103
	<i>Số kênh truyền hình cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền</i>	75	78
1.1.3.3	Số kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập để cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	40	50

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.2. Số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2016
1.2.1	Số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình cáp	27
1.2.2	Số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình số mặt đất	1
1.2.3	Số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình số vệ tinh	3
1.2.4	Số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình di động	2
1.2.5	Số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình Internet	4

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

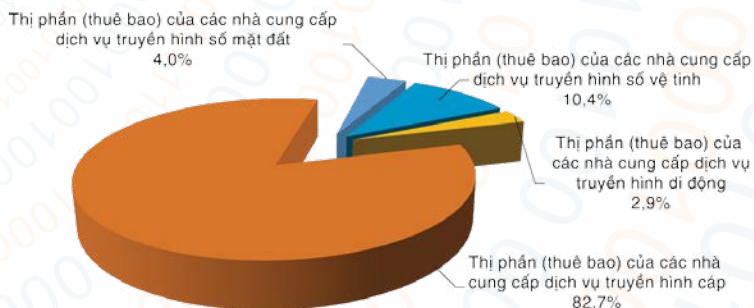
1.3. Thị trường phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2016
1.3.1	Doanh thu truyền hình cáp	5.687,5
1.3.2	Doanh thu truyền hình số mặt đất	198,6
1.3.3	Doanh thu truyền hình số vệ tinh	1.548
1.3.4	Doanh thu truyền hình di động	65

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.4. Thị phần (thuê bao) của các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.5. Nhân lực lĩnh vực phát thanh, truyền hình

Đơn vị tính: Người

STT	Chỉ tiêu	2016
1.5.1	Số lao động của đài phát thanh quốc gia	2.081
1.5.2	Số lao động của đài truyền hình quốc gia	3.985
1.5.3	Số lao động của đài phát thanh, truyền hình địa phương	11.559
1.5.4	Số lao động của các đơn vị hoạt động truyền hình của Bộ, ngành	1.200

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

1.6. Chỉ số đo lường định lượng khán giả truyền hình đối với các kênh thiết yếu quốc gia và kênh thiết yếu địa phương (H1 và HTV9) trên địa bàn TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

Chỉ số	Kênh	TP. Hà Nội	TP. HCM
Tỉ lệ khán giả xem truyền hình bình quân mỗi phút tính trên tổng thể khán giả (%)	Thống kê tính trên 221 kênh truyền hình được khảo sát thu thập số liệu tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.	14,3	14,4
Tỉ lệ khán giả xem truyền hình ít nhất 1 phút mỗi ngày tính trên tổng thể khán giả (%)	Thống kê tính trên 221 kênh truyền hình được khảo sát thu thập số liệu tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.	69,1	66,5
Tỉ lệ khán giả bình quân mỗi phút của từng kênh tính trên tổng thể khán giả các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ, chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương (%)	VTV1	18,7	3,1
	VTC1	1,5	0,9
	TTXVN	1,2	0,7
	ANTV	2,7	1,9
	QPVN	1,5	1,2
	H1	2,5	1,3
	HTV9	1,1	7,9
Tỉ lệ khán giả bình quân ngày tính trên tổng thể khán giả đã xem một kênh ít nhất 1 phút trong một khung giờ các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ, chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương (%)	VTV1	23,2	4,8
	VTC1	1,9	1,6
	TTXVN	1,5	0,7
	ANTV	3,4	2,5
	QPVN	2,5	1,3
	H1	3,6	1,6
	HTV9	1,4	13,0
Thị phần khán giả của kênh so với tất cả các kênh khác trong cùng một khoảng thời gian phát sóng các kênh thuộc nhóm kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ, chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và của địa phương (%)	VTV1	51,9	9,4
	VTC1	5,0	3,4
	TTXVN	3,4	2,5
	ANTV	7,8	6,0
	QPVN	4,6	6,4
	H1	8,1	5,2
	HTV9	3,6	32,7

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

2.1. Trang thông tin điện tử

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016
2.1.1	Số lượng báo điện tử	Báo	105	125
2.1.2	Số lượng xuất bản phẩm điện tử	Xuất bản phẩm	2.774	1.893
2.1.3	Số trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí	Trang	211	172
2.1.4	Số trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp phép của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức không phải là cơ quan báo chí	Trang	1.388	1.323
2.1.5	Số mạng xã hội trực tuyến đã được cấp phép	Mạng xã hội	116	240

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2.2. Trò chơi điện tử trên mạng

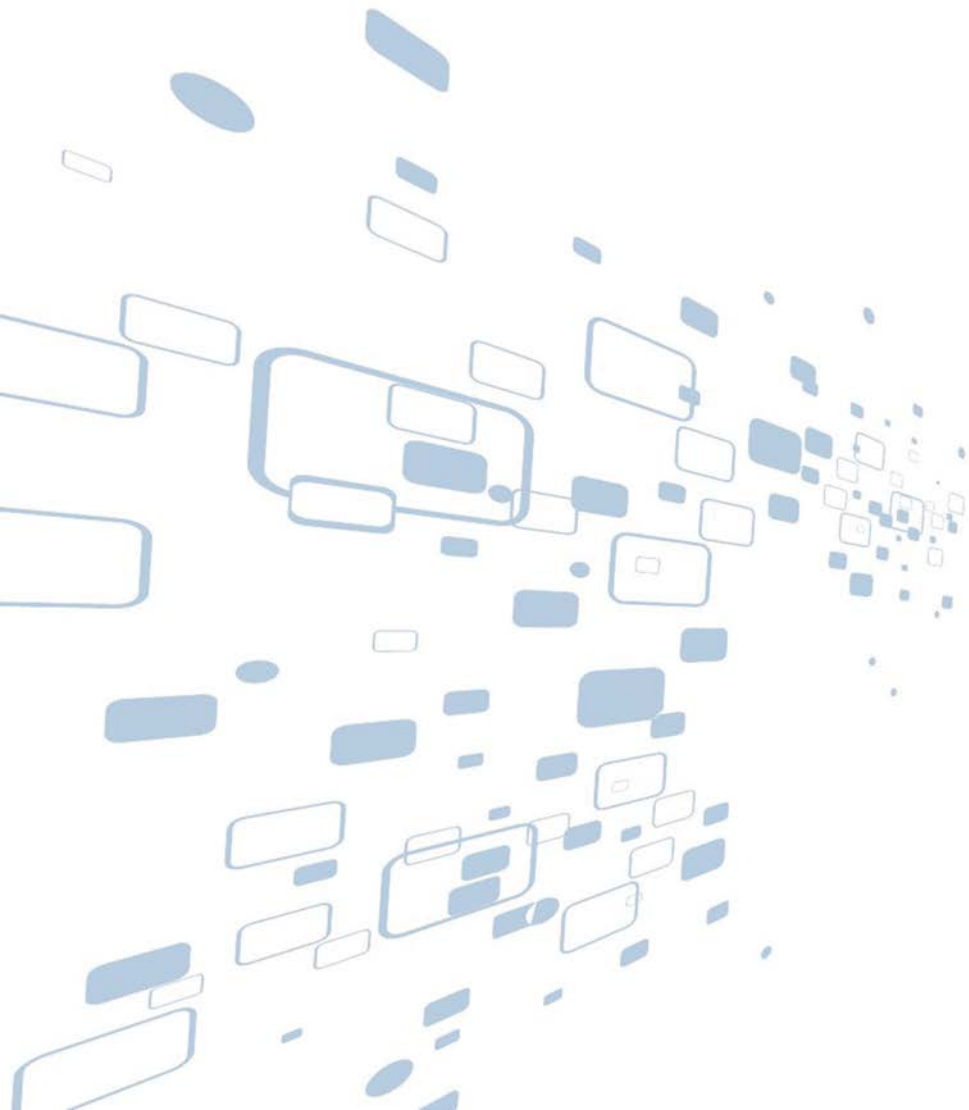
Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	2015	2016
2.2.1	Số doanh nghiệp được cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	59	109
	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	52	82
	Số doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	7	27

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông



VIII BƯU CHÍNH



1. HẠ TẦNG MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016
1.1	Số điểm phục vụ bưu chính	Điểm	12.757	12.386
1.2	Bán kính phục vụ bình quân của 01 điểm phục vụ bưu chính	Km	2,87	2,92
1.3	Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính	Người	7.093	7.483

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016
2.1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính	Doanh nghiệp	216
2.2	Số doanh nghiệp được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Doanh nghiệp	210
2.3	Tổng số doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính, xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Doanh nghiệp	248

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3. THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH

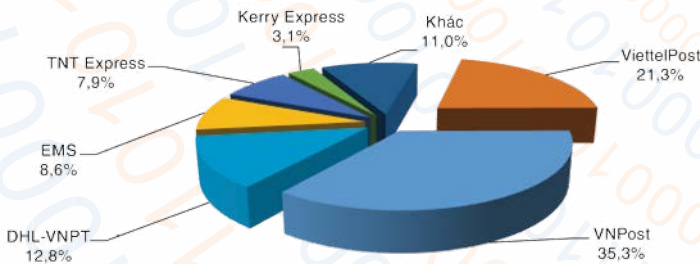
3.1. Doanh thu dịch vụ bưu chính

Đơn vị tính: Triệu USD

Chỉ tiêu	2016
Doanh thu dịch vụ bưu chính	409,68

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

3.2 Thị phần các doanh nghiệp bưu chính tính theo doanh thu năm 2016



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

4. NHÂN LỰC LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	2016
Số nhân lực làm việc trong lĩnh vực bưu chính	38.531

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

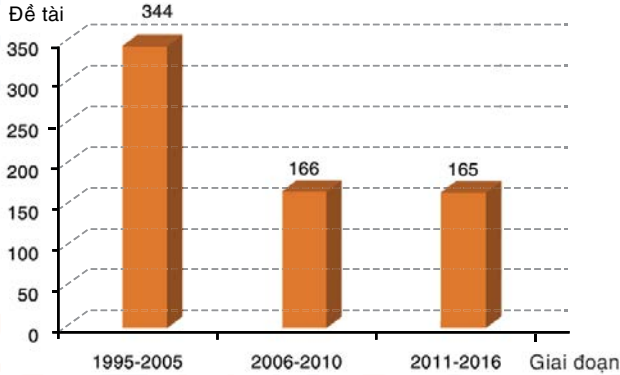


NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



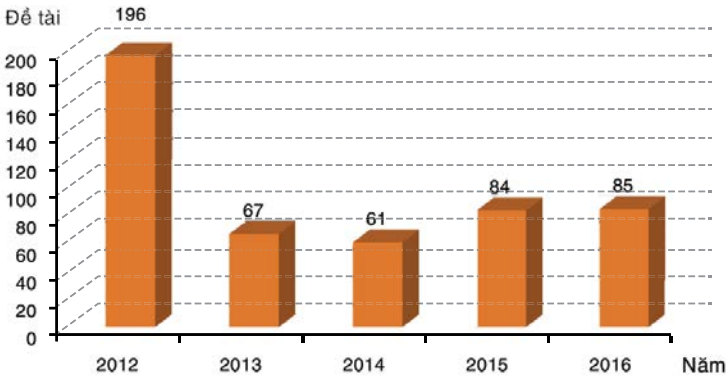
1. NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN VỀ CNTT-TT

1.1. Số lượng đề tài nghiên cứu cấp nhà nước về CNTT-TT



Nguồn: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ

1.2. Số lượng đề tài nghiên cứu cấp Bộ về CNTT-TT của Bộ Thông tin và Truyền thông



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

2. ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

2.1. Trình độ nguồn nhân lực

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016
Tỷ lệ số người trên 15 tuổi biết đọc, biết viết trên tổng dân số	%	95
Tỷ lệ số học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trên tổng dân số trong độ tuổi 6-17	%	90,7
Tỷ lệ số người học đại học, cao đẳng trên tổng số người trong độ tuổi đại học, cao đẳng (từ 18-22 tuổi tương đương 5 năm tiếp theo sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông)	%	33,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2. Đào tạo nguồn nhân lực CNTT-TT

2.2.1. Đào tạo đại học, cao đẳng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016
Tổng số trường đại học và cao đẳng	Trường	666
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học và cao đẳng	Sinh viên	700.000
Tổng số sinh viên đại học và cao đẳng trên thực tế được tuyển mới hàng năm	Sinh viên	421.601
Tổng số sinh viên đang học tại các trường đại học và cao đẳng	Sinh viên	1.759.449
Tổng số sinh viên đã tốt nghiệp	Sinh viên	305.601
Tổng số trường đại học, cao đẳng có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	250
Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Sinh viên	68.883
Tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng số trường đại học và cao đẳng	%	37,54
Tỷ lệ tuyển sinh đại học, cao đẳng về CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học, cao đẳng	%	13,78
Tỷ lệ thực tế tuyển sinh đại học, cao đẳng về CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	%	77,12
Tỷ lệ tốt nghiệp đại học, cao đẳng ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	%	93,88

Nguồn: Số liệu dựa trên kết quả điều tra khảo sát các trường ĐH, CĐ của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2017; số liệu từ cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2016 và số liệu cung cấp của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.2.2. Đào tạo nghề

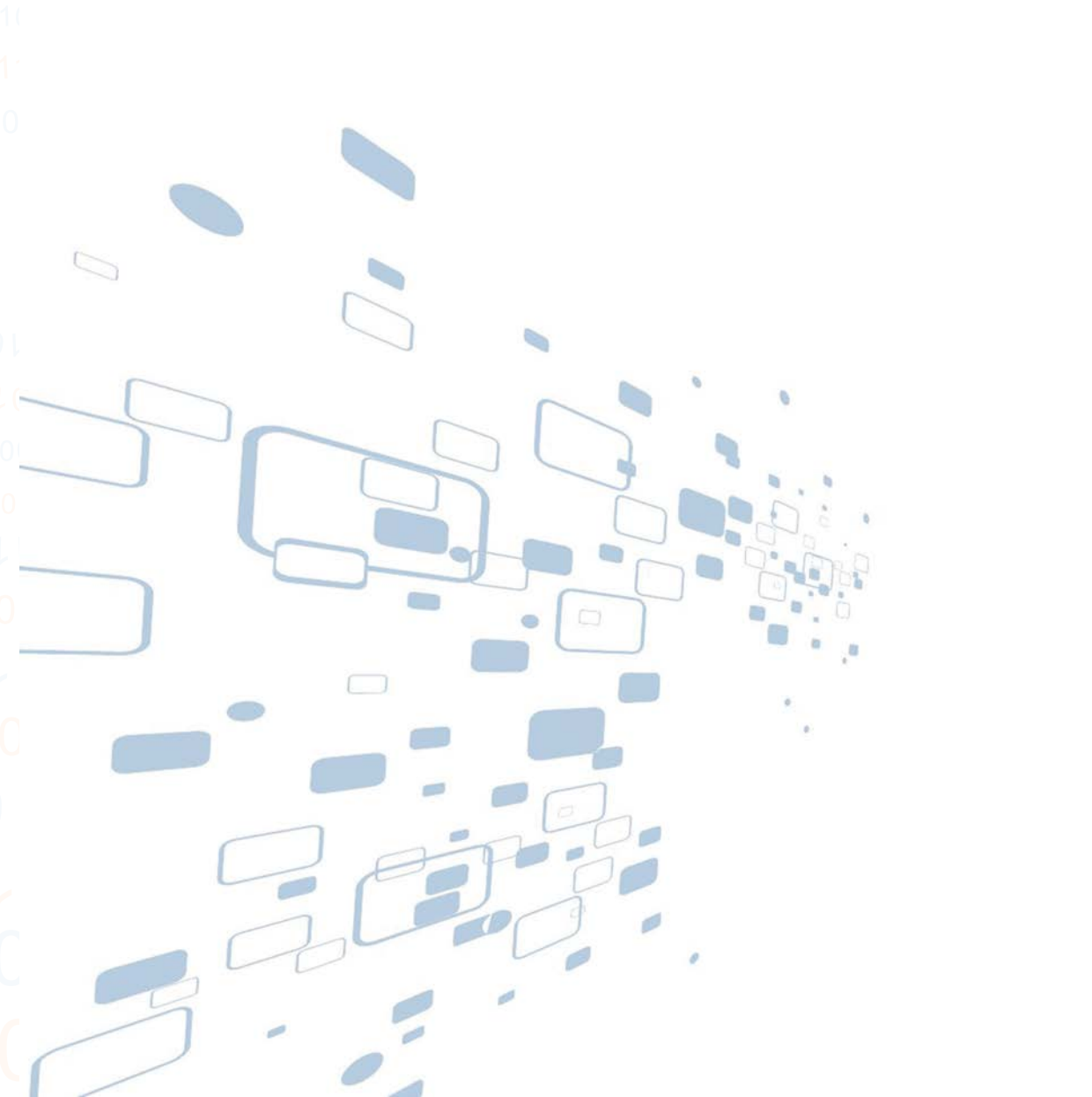
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016
Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Trường	469
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Sinh viên	250.000
Tổng số sinh viên cao đẳng nghề, trung cấp nghề trên thực tế được tuyển mới hàng năm	Sinh viên	238.655
Tổng số sinh viên đang học tại các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề	Sinh viên	432.519
Tổng số sinh viên đã tốt nghiệp	Sinh viên	163.612
Tổng số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Trường	164
Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề ngành CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	Sinh viên	18.311

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016
Tỷ lệ thực tế tuyển sinh cao đẳng nghề, trung cấp nghề về CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin/Tổng chỉ tiêu tuyển sinh về CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	%	68,27
Tỷ lệ tốt nghiệp cao đẳng nghề, trung cấp nghề về CNTT, điện tử, viễn thông và an toàn thông tin	%	52,40

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát các trường ĐH, CĐ của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2017; số liệu từ cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2016 và số liệu cung cấp của Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2017



CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CNTT-TT



1. VỀ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1.1. Luật

- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006.
- Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

1.2. Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 21/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.
- Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.
- Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung.
- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 09/6/2013 của Chính phủ quy định về thương mại điện tử.
- Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.
- Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.
- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.
- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.
- Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

1.3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định các trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.
- Quyết định số 80/2014/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm về thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

- Quyết định số 223/2006/QĐ-TTg ngày 04/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006.

- Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. VỀ VIỄN THÔNG, TẦN SỐ, INTERNET, PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

2.1. Luật

- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009.

- Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009.

2.2. Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

- Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

- Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

- Nghị định số 159/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản.

- Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

- Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

2.3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 01/2015/QĐ-TTg ngày 07/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 38/2014/QĐ-TTg ngày 01/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet.

- Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 23/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần vô tuyến điện quốc gia.

- Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Quyết định số 16/2012/QĐ-TTg ngày 8/3/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

- Quyết định số 55/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối.

- Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020.

- Quyết định số 60/2008/QĐ-TTg ngày 02/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, sử dụng thiết bị gây nhiễu thông tin di động tế bào.

3. VỀ AN TOÀN THÔNG TIN

3.1. Luật

- Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015.

3.2. Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 142/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.

- Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

- Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/02/2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/02/2007.

- Nghị định số 77/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13/8/2008 của Chính phủ về chống thư rác.

- Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/02/2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13/8/2008 của Chính phủ về chống thư rác.

- Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

3.3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin mạng và hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

- Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia.

- Quyết định số 898/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2016-2020.

4. VỀ BƯU CHÍNH

4.1. Luật

- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010.

4.2. Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, CNTT và tần số vô tuyến điện.

- Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính.

4.3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

- Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg ngày 24/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí.

- Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế.

5. VỀ CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN VỀ CNTT-TT

5.1. Các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển CNTT-TT

- Đề án Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức và trách nhiệm về an toàn thông tin đến năm 2020 (Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

- Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp điện tử thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1290/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đề án đào tạo và phát triển đội ngũ chuyên gia an toàn, an ninh thông tin đến năm 2020 (Quyết định số 99/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia (Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 19/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ)
- Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020 (Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020 (Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông” (Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển an toàn thông tin số quốc gia đến năm 2020 (Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ).
- Kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 01/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ).
- Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2009-2010 (Quyết định số 48/2009/QĐ-TTg ngày 31/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020 (Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ).
- Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước năm 2008 (Quyết định số 43/2008/QĐ-TTg ngày 24/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ).
- Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 05/2007/QĐ-BTTTT ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 15/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông).
- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm miền Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 14/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông).
- Quy hoạch phát triển CNTT-TT vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 13/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông).
- Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp điện tử Việt Nam đến 2010, tầm nhìn 2020 (Quyết định số 75/2007/QĐ-TTg ngày 28/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chiến lược phát triển Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ).

5.2. Các chương trình, dự án quốc gia về CNTT-TT

5.2.1. Về Công nghệ thông tin

- Dự án nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng tại Việt Nam (BMGF), cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông, thời gian thực hiện: 2011-2016.
- Đề án phát triển thông tin, truyền thông nông thôn giai đoạn 2011-2020, cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông (Quyết định số 119/QĐ-TTg ngày 18/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo giai đoạn 2012-2015, cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông (Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2010-2015 (Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

5.2.2. Về viễn thông, tần số, Internet, phát thanh truyền hình và thông tin điện tử

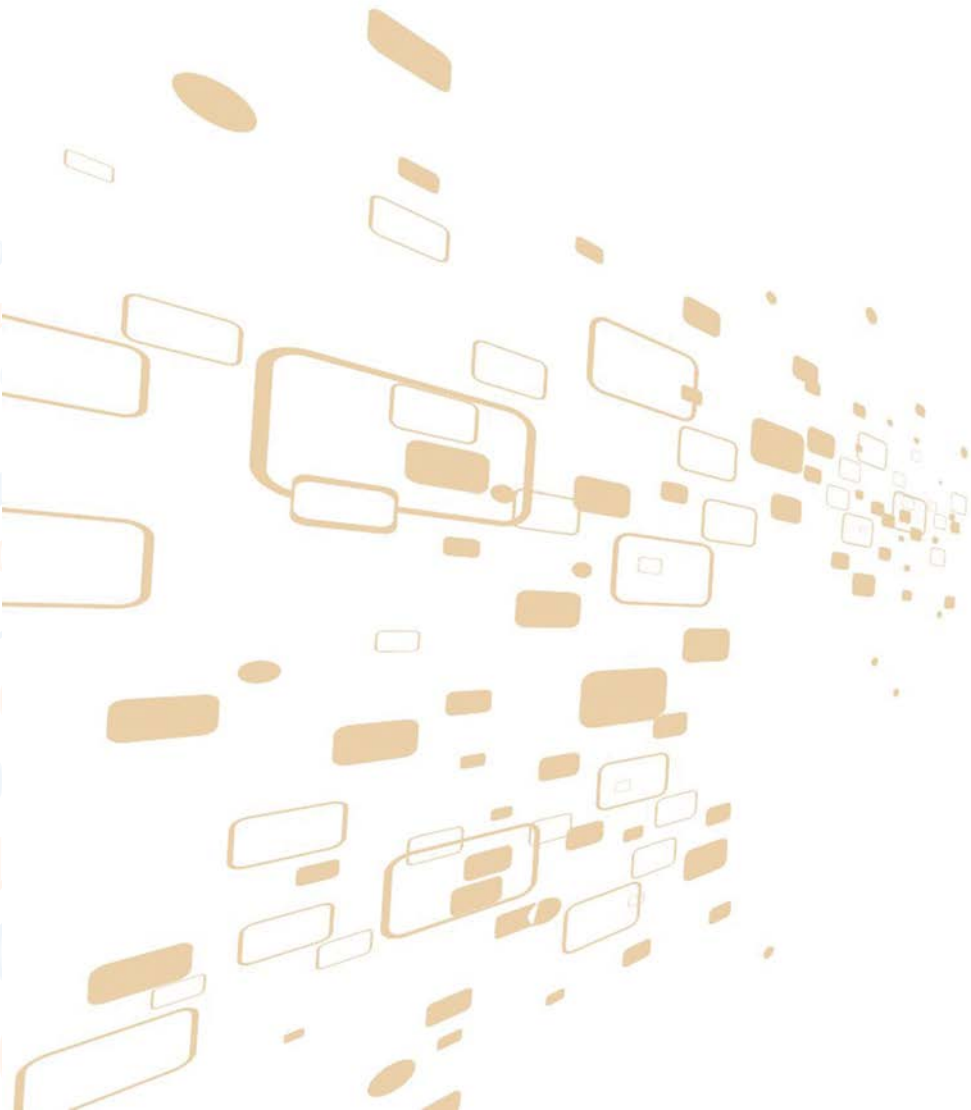
- Chương trình phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng đến năm 2020 (Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 21/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 (Quyết định số 1168/2015/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án Thông tin, tuyên truyền về số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất (Quyết định số 891/QĐ-BTTTT ngày 22/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).
- Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020 (Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ).
- Đề án tổ chức thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trên biển (Quyết định số 137/2007/QĐ-TTg ngày 21/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ).

5.2.3. Về an toàn thông tin

- Dự án "Đào tạo chuyên gia an toàn thông tin cho cơ quan chính phủ và hệ thống thông tin trọng yếu quốc gia", cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông, thời gian thực hiện: 2010 - 2020 (Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ).



HỢP TÁC QUỐC TẾ



1. CÁC TỔ CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC MÀ VIỆT NAM THAM GIA LÀ THÀNH VIÊN

1.1. Tham gia với tư cách quốc gia thành viên

- Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU)
Website: www.upu.int
- Liên minh Bưu chính châu Á - Thái Bình Dương (APPU)
Website: www.appu-bureau.org
- Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU)
Website: www.itu.int
- Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT)
Website: www.aptsec.org
- Tổ chức Vệ tinh Viễn thông Quốc tế (ITSO)
Website: www.itso.int
- Tổ chức Thông tin Vũ trụ (INTERSPUTNIK)
Website: www.intersputnik.com
- Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á - ASEAN
Website: www.asean.org
- Nhóm công tác về viễn thông và thông tin (APEC TEL)
Website: www.apec.org
- Diễn đàn Hợp tác Á - Âu ASEM (Hội nghị Bộ trưởng ASEM về CNTT-TT)
Website: www.aseminfoboard.org

1.2. Tham gia là thành viên của các tổ chức và hiệp hội ngành nghề

- Liên minh Dịch vụ và Công nghệ thông tin Thế giới (WITSA)
Website: www.witsa.org
- Tổ chức Công nghiệp Điện toán châu Á - châu Đại Dương (ASOCIO)
Website: www.asocio.org
- Liên đoàn Quốc tế về Công nghệ thông tin (IFIP)
Website: www.ifip.org
- Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC)
Website: www.apnic.net
- Nhóm ứng cứu khẩn cấp máy tính châu Á - Thái Bình Dương (APCERT)
Website: www.apcert.org
- Tổ chức hợp tác quốc tế đa phương đối với mối đe dọa trong không gian mạng (ITU- IMPACT)
Website: www.impact-alliance.org
- Tổ chức quản lý và phân bổ tài nguyên Internet quốc tế (ICANN)
Website: www.icann.org

2. MỘT SỐ SỰ KIỆN QUỐC TẾ TIÊU BIỂU TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM NĂM 2016

TT	Sự kiện	Thời gian
1	Hội thảo lần 4 của UPU về “Dự án nâng cao chất lượng dịch vụ và chuỗi cung ứng trong lĩnh vực bưu chính” tại TP. Đà Nẵng	Tháng 5 - 6/2016
2	Hội thảo Internet kết nối vạn vật (IoT) tại Hà Nội	Tháng 7/2016
3	Hội thảo chuyên đề về tiêu chuẩn hóa khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Cuộc họp lần thứ 4 của APT chuẩn bị cho Hội nghị Tiêu chuẩn hóa viễn thông thế giới tại Đà Nẵng	Tháng 8/2016
4	Hội thảo - Triển lãm quốc tế 4G LTE tại Hà Nội với chủ đề: “Phát triển tiềm năng 4G LTE hướng tới kỷ nguyên Internet kết nối vạn vật”	Tháng 8/2016
5	Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm xây dựng thành phố thông minh Việt Nam - Hoa Kỳ tại Hà Nội	Tháng 10/2016

3. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ TIÊU BIỂU NĂM 2016

3.1. Về hợp tác song phương

Việt Nam đã xây dựng mối quan hệ hợp tác song phương trong lĩnh vực thông tin và truyền thông với nhiều nước trên thế giới. Quan hệ hợp tác được phát triển thực chất, hiệu quả thông qua các hình thức tham vấn chính sách, chia sẻ công nghệ, dịch vụ tiên tiến trong lĩnh vực CNTT-TT; hợp tác đào tạo, nghiên cứu và phát triển; trao đổi chuyên gia nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển ngành.

Công tác xây dựng và triển khai các hiệp định, thỏa thuận, cam kết quốc tế trong lĩnh vực thông tin và truyền thông với các nước luôn được chú trọng. Trong thời gian qua, các thỏa thuận hợp tác với các bộ, cơ quan chuyên ngành của các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Cambodia, Anh, Pháp, Slovakia, Hungary, Iran,... được triển khai rất tích cực và hiệu quả.

Kinh tế đối ngoại được xác định là nhiệm vụ quan trọng nhằm huy động nguồn lực quốc tế và hỗ trợ các doanh nghiệp CNTT-TT Việt Nam tăng cường mở rộng hợp tác đầu tư thông qua các chương trình, diễn đàn xúc tiến đầu tư CNTT-TT với các nước được tổ chức thường niên tại Việt Nam và các địa bàn nước ngoài.

3.2. Hợp tác đa phương

Việt Nam là thành viên chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế.

a) Trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin

Việt Nam đã đóng góp nhiều sáng kiến tại các tổ chức quốc tế chuyên ngành thông qua các nhóm công tác, nhóm nghiên cứu trong Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), Liên minh Viễn thông châu Á - Thái Bình Dương (APT), đồng thời tham gia tích cực tại các sự kiện toàn cầu như Hội nghị toàn quyền ITU, Hội nghị phát triển viễn thông thế giới (WTDC), Hội nghị tiêu chuẩn hóa viễn thông thế giới (WTSA), Hội nghị thông tin vô tuyến thế giới (WRC), Hội nghị cấp cao của Đại

hội đồng Liên hợp quốc về Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về xã hội thông tin (WSIS), các cuộc họp định kỳ hàng năm của ICANN; Tổ chức kỷ niệm Ngày Viễn thông - Xã hội thông tin thế giới (WTISD),...

Việt Nam đang tham gia làm thành viên Ủy ban thể lệ vô tuyến (RRB), Chủ tịch và Phó Chủ tịch của nhiều nhóm nghiên cứu, nhóm công tác của ITU và APT; Thành viên Ủy ban điều phối mạng lưới Trung tâm đào tạo chất lượng cao của ITU Khu vực châu Á - Thái Bình Dương; Phó Chủ tịch Nhóm Tự do hóa trong khuôn khổ APEC TEL,...

ASEAN hướng đến khu vực số hóa. Ngày 27/11/2015, tại Hội nghị ASEAN TELMIN 15 được tổ chức tại Đà Nẵng, dưới sự chủ trì của nước chủ nhà Việt Nam, Bộ trưởng các nước ASEAN công bố Kế hoạch tổng thể về CNTT và truyền thông (ICT) của các nước Đông Nam Á đến năm 2020 với mục tiêu thúc đẩy ASEAN trở thành một nền kinh tế phát triển an toàn, bền vững và chuyển đổi dựa trên nền tảng số, góp phần tạo nên một cộng đồng ASEAN hội nhập và phát triển toàn diện.

b) Lĩnh vực Bưu chính

Việt Nam là thành viên tích cực tham gia các hoạt động trong UPU, APPU như Hội thảo khu vực lần 7 của UPU về phát triển dịch vụ thanh toán bưu chính điện tử; Hội nghị Hội đồng chấp hành liên minh Bưu chính khu vực châu Á - Thái Bình Dương; Hội thảo khu vực lần thứ 3 về các yêu cầu đối với chuỗi cung ứng;... Việt Nam đã tiếp tục trúng cử Thành viên Hội đồng điều hành Liên minh Bưu chính thế giới nhiệm kỳ 2017 - 2020. Năm 2016, Việt Nam tiếp tục đoạt giải nhất quốc tế, huy chương vàng tại cuộc thi viết thư quốc tế UPU lần thứ 45. Đây là lần thứ 12 Việt Nam đoạt giải cao tại cuộc thi này.

c) Lĩnh vực thông tin trong ASEAN

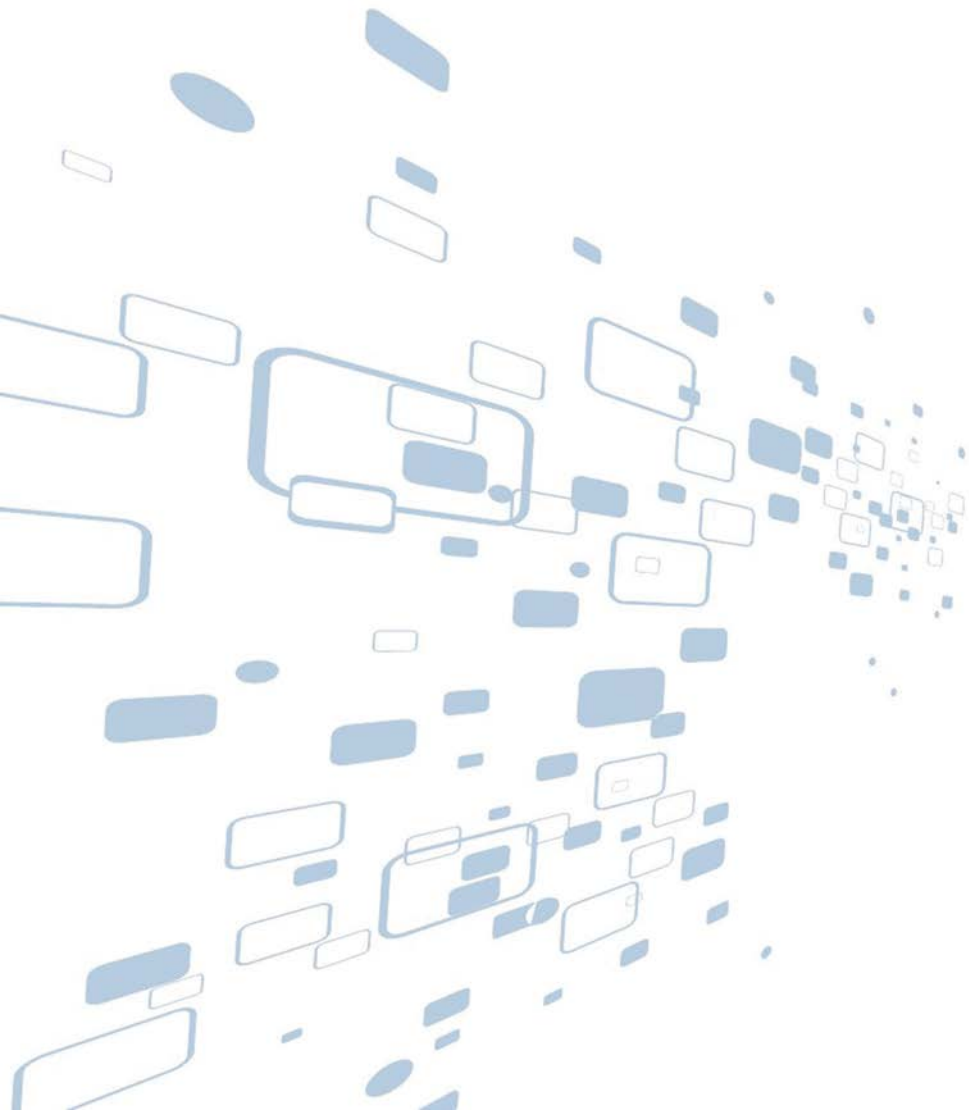
Hướng tới hiện thực hóa Tầm nhìn ASEAN 2025, Việt Nam là một trong những nước đóng vai trò tích cực trong các hoạt động tăng cường hợp tác thông tin giữa các nước ASEAN thông qua nhiều hình thức/hoạt động khác nhau dưới sự chỉ đạo và triển khai của các cơ chế hợp tác chính thức: Hội nghị Bộ trưởng Thông tin ASEAN (AMRI), Hội nghị các quan chức cấp cao ASEAN (SOMRI), 03 Nhóm Công tác trực thuộc SOMRI, Ủy ban Văn hóa Thông tin (ASEAN COCI) và Tiểu ban Thông tin ASEAN (ASEAN-COCI SCI).

Ngoài việc tham gia trong nội khối, các nước ASEAN cũng đang đẩy mạnh hợp tác thông tin với các nước đối thoại, cũng như các tổ chức quốc tế khác trong khu vực và quốc tế.

3.3. Hoạt động đàm phán hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực thông tin và truyền thông nói riêng, cùng với hoạt động đàm phán hội nhập chung của Việt Nam cũng đang được triển khai một cách chủ động, tích cực để hướng đến một thị trường dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin minh bạch và cạnh tranh lành mạnh.



CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ CNTT-TT



1. CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Vụ Bưu chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3822 6625
Fax: (84-24) 3822 6954
Email: vanthubuuchinh@mic.gov.vn

Vụ Công nghệ thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6404
Fax: (84-24) 3943 6404
Email: vanthucntt@mic.gov.vn

Vụ Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7328
Fax: (84-24) 3943 7328
Email: vanthukhcn@mic.gov.vn

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7077
Fax: (84-24) 3822 8869
Email: vanthukhtc@mic.gov.vn

Vụ Quản lý doanh nghiệp

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Email: vanthuqldn@mic.gov.vn
Điện thoại: (84-24) 3945 4461
Fax: (84-24) 3943 6620

Vụ Hợp tác quốc tế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 0204
Fax: (84-24) 3822 6590
Email: vanthuhtqt@mic.gov.vn

Vụ Pháp chế

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 7312
Fax: (84-24) 3943 7313
Email: vanthuphapche@mic.gov.vn

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6577
Fax: (84-24) 3943 6577
Email: vanthutdkt@mic.gov.vn

Vụ Tổ chức cán bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 1814
Fax: (84-24) 3943 1814
Email: vanthutccb@mic.gov.vn

Thanh tra Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3852
Fax: (84-24) 3556 3855
Email: vanthuthanhtra@mic.gov.vn

Văn phòng Bộ

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 5602
Fax: (84-24) 3826 3477
Email: tonghop@mic.gov.vn

Cục Báo chí

Địa chỉ: 92C Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 6290
Fax: (84-24) 3944 6287
Email: vanthucucbaochi@mic.gov.vn

Cục Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3944 8035
Fax: (84-24) 3944 8036
Website: www.abei.gov.vn

Cục Xuất bản, In và Phát hành

Địa chỉ: Số 10 Đường Thành, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3828 5697
Fax: (84-24) 3828 7738
Email: vanthucucxb@mic.gov.vn
Website: pppv.gov.vn

Cục Thông tin cơ sở

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 39437140
Fax: (84-24) 3943 7167
Email: vanthuttc@mic.gov.vn

Cục Thông tin đối ngoại

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3767 6666
Fax: (84-24) 3767 5959
Website: www.vietnam.vn

Cục Viễn thông

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Dophine Plaza,
28 Trần Bình, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6608
Fax: (84-24) 3943 6607
Website: www.vnta.gov.vn

Cục Tần số vô tuyến điện

Địa chỉ: 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4919
Fax: (84-24) 3556 4930
Website: www.rfd.gov.vn

Cục Tin học hóa

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Detech, Số 8 Tôn Thất
Thuyết, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3537 8201
Fax: (84-24) 3537 8208
Website: www.aita.gov.vn

Cục An toàn thông tin

Địa chỉ: Tầng 8, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3943 6684
Fax: (84-24) 3943 6684
Website: www.aais.gov.vn

Cục Bưu điện Trung ương

Địa chỉ: Phường Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 41007
Fax: (84-24) 3843 1830

Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà 115 Trần Duy Hưng,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 5328
Fax: (84-24) 3556 7399
Website: www.niics.gov.vn

Trung tâm Thông tin

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 3457
Fax: (84-24) 3556 3458
Email: tt_tt@mic.gov.vn

Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3688 2333
Website: www.neac.gov.vn

Báo Bưu điện Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3936 9898
Fax: (84-24) 3936 9364
Website: www.ictnews.vn

Báo điện tử VietNamNet

Địa chỉ: Tòa nhà C' Land, 156 Xã Đàn, Đống Đa,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3772 2729
Fax: (84-24) 3772 2734
Website: www.vietnamnet.vn

Tap chí Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3773 7136
Fax: (84-24) 3773 7130
Website: www.tapchibcvct.gov.vn

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Địa chỉ: 122 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3756 2037
Website: www.ptit.edu.vn

Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Km 11, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3766 5959
Fax: (84-24) 3766 8994
Website: www.ics.edu.vn

Trung tâm Internet Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà MITEC, đường Dương Đình
Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3556 4944
Fax: (84-24) 3782 1462
Website: www.vnnic.vn

Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6656 6708
Fax: (84-24) 3782 1632
Website: www.nisici.gov.vn

Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3577 2139
Fax: (84-24) 3557 9858
Website: www.nxbthongtintruyenthong.vn

Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3211 5343
Fax: (84-24) 3944 6769
Website: www.vtf.gov.vn

Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3640 4421
Fax: (84-24) 3640 4425
Website: www.vncert.gov.vn

Trường Cao đẳng CNTT hữu nghị Việt - Hàn

Địa chỉ: Phường Hòa Quý, Ngũ Hành Sơn,
Đà Nẵng
Điện thoại: (84-511)3962962
Fax: (84-511)3962964
Website: www.viethanit.edu.vn

Trường Cao đẳng Công nghiệp In

Địa chỉ: Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6686 1941
Fax: (84-24) 3765 5219
Website: www.cdcnin.edu.vn

Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng,
Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3232 3115
Email: vanthubqlctccdvvtci@mic.gov.vn

2. CÁC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang

Địa chỉ: 01 Lê Hồng Phong, TP. Long Xuyên,
An Giang
Điện thoại: (84-296) 395 6898
Fax: (84-296) 395 6898
Website: www.sotttt.angiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Địa chỉ: 198 Bạch Đằng, thị xã Bà Rịa, Bà Rịa -
Vũng Tàu
Điện thoại: (84-254) 351 2223
Fax: (84-254) 351 2224
Website: www.sotttt.baria-vungtau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ: 04 Phan Đình Phùng, TP. Bạc Liêu,
Bạc Liêu
Điện thoại: (84-291) 394 2236
Fax: (84-291) 394 2555
Website: www.stttt.baclieu.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Đường Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang,
Bắc Giang
Điện thoại : (84-204) 355 5996
Fax : (84-204) 355 5995
Website: www.stttt.bacgiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Số 1 Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn,
Bắc Kạn
Điện thoại: (84-209) 381 0198
Fax: (84-209) 387 1064
Website: www.ict-backan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ: 11A Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh
Điện thoại: (84-203) 387 5555
Fax: (84-203) 387 5000
Website: www.stttt.bacninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Số 45, đại lộ Đồng Khởi, TP. Bến Tre,
Bến Tre
Điện thoại: (84-275) 381 8103
Fax: (84-275) 381 8104
Website: www.stttt.bentre.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Dương

Địa chỉ: Tầng 14-tháp A, tòa nhà Trung tâm
hành chính tập trung Tỉnh, Bình Dương
Điện thoại: (84-220) 384 2999
Fax: (84-220) 384 2300
Website: www.stttt.binhduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Định

Địa chỉ: 460 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn,
Bình Định

Điện thoại: (84-256) 381 5519

Fax: (84-256) 381 5517

Website: www.stttt.binhdinhh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Quốc lộ 14, thị xã Đồng Xoài, Bình Phước

Điện thoại: (84-271) 388 8207

Fax: (84-271) 388 8201

Website: www.ict-binhphuoc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Thuận

Địa chỉ: 16 Cường Để, TP. Phan Thiết, Bình Thuận

Điện thoại: (84-252) 383 3500

Fax: (84-252) 383 3501

Website: www.stttt.binhthuan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau

Địa chỉ: 284 Trần Hưng Đạo, TP. Cà Mau, Cà Mau

Điện thoại: (84-290) 356 7887

Fax: (84-290) 356 7889

Website: www.sotttt.camau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng

Địa chỉ: 113 phố Cũ, thị xã Cao Bằng, Cao Bằng

Điện thoại: (84-206) 385 9818

Fax: (84-206) 385 9866

Website: www.sotttt.caobang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Cần Thơ

Địa chỉ: 03A Nguyễn Trãi, Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: (84-292) 381 1502

Fax: (84-292) 381 1520

Website: www.sotttt.cantho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Đà Nẵng

Địa chỉ: Tầng 24, tòa nhà Trung tâm hành
chính, số 42 Trần Phú, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: (84-236) 384 0123

Fax: (84-236) 384 0124

Website: www.tttt.danang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 8 Lý Thái Tổ, TP. Buôn Ma Thuột,
Đắk Lắk

Điện thoại: (84-262) 381 8020

Fax: (84-262) 386 0008

Website: www.stttt.daklak.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Nông

Địa chỉ: Đường 23 Tháng 3, thị xã Gia Nghĩa,
Đắk Nông

Điện thoại: (84-261) 626 0215

Fax: (84-261) 626 0203

Website: www.stttt.daknong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên

Địa chỉ: Phố 10, TP. Điện Biên Phủ, Điện Biên

Điện thoại: (84-215) 383 5666

Fax: (84-215) 383 5669

Website: www.dic.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: Khu Chung cư B1, đường Nguyễn Ái Quốc,
TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: (84-251) 382 4841

Fax: (84-251) 382 7071

Website: www.stttt.dongnai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ: 12 Trần Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp

Điện thoại: (84-277) 387 3999

Fax: (84-277) 387 3999

Website: www.stttt.dongthap.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai

Địa chỉ: 17 Trần Hưng Đạo, TP. Pleiku, Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 371 7564

Fax: (84-269) 371 7564

Website: www.tttt.gialai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang

Địa chỉ: 222 Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, Hà Giang

Điện thoại: (84-219) 386 0986

Fax: (84-219) 386 0988

Website: www.stttt.hagiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Nam

Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP. Phủ Lý, Hà Nam

Điện thoại: (84-226) 384 4999

Fax: (84-226) 384 4999

Website: www.hanam.gov.vn/vi-vn/stttt

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hà Nội

Địa chỉ: 185 Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3512 3536

Fax: (84-24) 3736 6617

Website: www.ict-hanoi.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ: 66 Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh,
Hà Tĩnh

Điện thoại: (84-239) 385 0288

Website: www.ict-hatinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương

Địa chỉ: 199 Nguyễn Lương Bằng, TP. Hải Dương,
Hải Dương

Điện thoại: (84-220) 389 7350

Fax: (84-220) 389 7345

Website: www.sotttt.haiduong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hải Phòng

Địa chỉ: 62 Võ Thị Sáu, Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 373 6907
Fax: (84-225) 373 6907
Website: www.haiphong.gov.vn/
sothongtintruyenthong

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, TP. Vị Thanh,
Hậu Giang
Điện thoại: (84-293) 358 1345
Fax: (84-293) 358 1345
Website: www.sotthtt.haugiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hòa Bình

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, TP. Hòa Bình,
Hòa Bình
Điện thoại: (84-218) 3898 678
Fax: (84-218) 3897 780
Website: www.sothongtin.hoabinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 59 Lý Tự Trọng, 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3520 2727
Fax: (84-28) 3520 2424
Website: www.ict-hcm.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ: Đường Nguyễn Lương Bằng,
TP. Hưng Yên, Hưng Yên
Điện thoại: (84-221) 386 7089
Fax: (84-221) 386 7090
Website: www.sotthtt.hungyen.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa

Địa chỉ: Nhà A1, Khu liên cơ số 01 Trần Phú,
TP. Nha Trang, Khánh Hòa
Điện thoại: (84-258) 356 3531
Fax: (84-258) 356 3530
Website: www.stttt.khanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ: 123-125 Nguyễn Hùng Sơn,
TP. Rạch Giá, Kiên Giang
Điện thoại: (84-297) 392 1616
Fax: (84-297) 392 1600
Website: www.stttt.kiangiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum

Địa chỉ: 112E Bà Triệu, TP. Kon Tum, Kon Tum
Điện thoại: (84-260) 391 5457
Fax: (84-260) 391 2299
Website: www.stttt.kontum.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Tầng 7 nhà D, trung tâm hành chính -
chính trị tỉnh Lai Châu, thị xã Lai Châu,
Lai Châu
Điện thoại: (84-213) 379 1558
Fax: (84-213) 379 1559
Website: www.sotthtt.laichau.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ: 01 Mai Thế Chuẩn, TP. Lạng Sơn, Lạng Sơn
Điện thoại: (84-205) 381 4918
Fax: (84-205) 381 4614
Website: www.langson.gov.vn/bcvt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lào Cai

Địa chỉ: Đại lộ Trần Hưng Đạo, TP. Lào Cai, Lào Cai
Điện thoại: (84-214) 382 8666
Fax: (84-214) 382 8667
Website: www.stttt.laocai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: 36 Trần Phú, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
Điện thoại: (84-263) 354 1546
Fax: (84-263) 354 1547
Website: www.stttt.lamdong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An

Địa chỉ: 01A Huỳnh Việt Thanh, TP. Tân An,
Long An
Điện thoại: (84-272) 382 4888
Fax: (84-272) 352 3567
Website: www.stttt.longan.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định

Địa chỉ: 250 Hùng Vương, TP. Nam Định, Nam Định
Điện thoại: (84-228) 363 1115
Fax: (84-228) 363 1330
Website: www.sotthtt.namdinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nghệ An

Địa chỉ: 06 Lê Hoàn, TP. Vinh, Nghệ An
Điện thoại: (84-238) 359 9522
Fax: (84-238) 359 9522
Website: www.tttt.nghean.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: 04 Phạm Văn Nghị, TP. Ninh Bình,
Ninh Bình
Điện thoại: (84-229) 388 9238
Fax: (84- 229) 388 9239
Website: www.ttttninhbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Thuận

Địa chỉ: 17 Nguyễn Trãi, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận
 Điện thoại: (84-68) 392 0292
 Fax: (84-68) 392 0292
 Website: www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/sottt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thành, TP. Việt Trì, Phú Thọ
 Điện thoại: (84-210) 381 2494
 Fax: (84-210) 381 1485
 Website: www.tttt.phutho.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên

Địa chỉ: 10 Trần Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên
 Điện thoại: (84-257) 381 9958
 Fax: (84-257) 381 9958
 Website: www.sotttt.phuyen.gov.vn/wps/portal/sotttt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: 02 Hương Giang, TP. Đồng Hới, Quảng Bình
 Điện thoại: (84-232) 384 4303
 Fax: (84-232) 384 4456
 Website: www.stttt.quangbinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: 50 Hùng Vương, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
 Điện thoại: (84-235) 381 1758
 Fax: (84-235) 381 1759
 Website: www.dptqnam.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, TP. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi
 Điện thoại: (84-255) 371 1570
 Fax: (84-255) 371 1577
 Website: www.quangngai.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ninh

Địa chỉ: Trụ sở liên cơ quan số 02 Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
 Điện thoại: (84-203) 363 8468
 Fax: (84-203) 363 8822
 Website: www.quangninh.gov.vn/vi-VN/So/sothongtintt

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Trị

Địa chỉ: 51 Trần Hưng Đạo, TP. Đông Hà, Quảng Trị
 Điện thoại: (84-233) 355 4715
 Fax: (84-233) 355 4711
 Website: www.quangtri-ict.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng

Địa chỉ: 56 Lê Duẩn, TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng
 Điện thoại: (84-299)362 1090
 Fax: (84-299) 362 1171
 Website: www.sotttt.soctrang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La

Địa chỉ: Số 20, đường Hoàng Quốc Việt, TP. Sơn La, Sơn La
 Điện thoại: (84-212) 375 0983
 Fax: (84-212) 375 0926
 Website : www.sotttt.sonla.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tây Ninh

Địa chỉ: 06 Trần Quốc Toản, thị xã Tây Ninh, Tây Ninh
 Điện thoại: (84-267) 382 4666
 Fax: (84-267) 381 2878
 Website: www.sotttt.tayninh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Bình

Địa chỉ: 09 Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, Thái Bình
 Điện thoại: (84-227) 374 3787
 Fax: (84-227) 374 3787
 Website: www.sotttt.thaibinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ: 05 Nha Trang, TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên
 Điện thoại: (84-208) 365 5369
 Fax: (84-208) 365 5336
 Website: www.sotttt.thainguyen.gov.vn/

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: 32 Đại lộ Lê Lợi, TP. Thanh Hoá, Thanh Hóa
 Điện thoại: (84-237) 371 3988
 Fax: (84-237) 371 3985
 Website: www.stttt.thanhhoa.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thừa Thiên - Huế

Địa chỉ: 36 Phạm Văn Đồng, TP. Huế, Thừa Thiên - Huế
 Điện thoại: (84-234) 388 2333
 Fax: (84-234) 388 2444
 Website: www.stttt.hue.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ: 02 Lê Văn Duyệt, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang
 Điện thoại: (84-273) 388 8880
 Fax: (84-273) 388 8881
 Website: www.stttt.tiengiang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: 06 Trưng Nữ Vương, TP. Trà Vinh,
Trà Vinh
Điện thoại: (84-294) 385 0856
Fax: (84-294) 385 0850
Website: www.travinh.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang

Địa chỉ: 274 Tân Trào, TP. Tuyên Quang,
Tuyên Quang
Điện thoại: (84-207) 6251 858
Website: www.stttttuyenquang.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ: 35 Đường 2 Tháng 9, TP. Vĩnh Long,
Vĩnh Long
Điện thoại: (84-270) 383 6333
Fax: (84-270) 383 6444
Website: www.stttt.vinhlong.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ: 396 Mê Linh, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Điện thoại: (84-211) 384 6464
Fax: (84-211) 384 6488
Website: www.sotttt.vinhphuc.gov.vn

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 55, phường Đồng Tâm, TP. Yên Bái,
Yên Bái
Điện thoại: (84-216) 385 8959
Fax: (84-219) 385 8929
Website: www.sotttt.yenbai.gov.vn

3. ĐƠN VỊ CHUYÊN TRÁCH VỀ CNTT TRONG CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Văn phòng Trung ương Đảng

Trung tâm Công nghệ thông tin
Địa chỉ: 01A Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 8045028

Văn phòng Quốc hội

Trung tâm Tin học
Địa chỉ: 37 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 46514
Website: www.na.gov.vn

Văn phòng Chính phủ

Trung tâm Tin học
Địa chỉ: 16 Lê Hồng Phong, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84) 80 43162
Fax: (84) 80 48924
Website: www.vpcp.chinhphu.vn

Bộ Quốc phòng

Cục Công nghệ thông tin
Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Tri Phương, Ba Đình,
Hà Nội
Website: www.mod.gov.vn

Bộ Công an

Cục Tin học nghiệp vụ (Cục E15)
Địa chỉ: 44 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84) 69 47801
Website: www.mps.gov.vn

Bộ Ngoại giao

Trung tâm Thông tin
Địa chỉ: 01 Tôn Thất Đàm, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3799 3721
Website: www.mofa.gov.vn

Bộ Tư pháp

Cục Công nghệ thông tin
Địa chỉ: 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6273 9715
Fax: (84-24) 6273 9730
Website: www.cntt.botuphap.vn

Bộ Tài chính

Cục Tin học và Thống kê tài chính
Địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 2220 2828
Fax: (84-24) 2220 8091
Website: www.mof.gov.vn

Bộ Công Thương

Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin
Địa chỉ: 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 2220 5396
Fax: (84-24) 2220 5397
Website: www.vecita.gov.vn

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Trung tâm Thông tin
Địa chỉ: 12 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6270 3621
Fax: (84-24) 6270 3609
Website: www.molisa.gov.vn

Bộ Giao thông Vận tải**Trung tâm Công nghệ thông tin**

Địa chỉ: 80 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Tel: (84-24) 3942 4243
 Fax: (84-24) 3822 1066
 Website: www.mt.gov.vn

Bộ Xây dựng**Trung tâm Thông tin**

Địa chỉ: 37 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3821 5137
 Fax: (84-24) 3974 1709
 Website: www.moc.gov.vn

Bộ Thông tin và Truyền thông**Trung tâm Thông tin**

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3556 3457
 Fax: (84-24) 3556 3458
 Website: www.mic.gov.vn

Bộ Giáo dục và Đào tạo**Cục Công nghệ thông tin**

Địa chỉ: 15 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3869 5712
 Fax: (84-24) 38693712
 Website: www.e-ict.gov.vn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**Trung tâm Tin học và Thống kê**

Địa chỉ: 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3734 1635
 Fax: (84-24) 3823 0381
 Website: www.mard.gov.vn

Bộ Kế hoạch và Đầu tư**Trung tâm Tin học**

Địa chỉ: 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84) 80 43485
 Fax: (84) 80 48473
 Website: www.mpi.gov.vn

Bộ Nội vụ**Trung tâm Thông tin**

Địa chỉ: 08 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6282 1016
 Fax: (84-24) 6282 1020
 Website: www.moha.gov.vn

Bộ Y tế**Cục Công nghệ thông tin**

Địa chỉ: Ngõ 135 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3736 8315
 Fax: (84-24) 3736 8319
 Website: www.ehealth.gov.vn

Bộ Khoa học và Công nghệ**Trung tâm Tin học**

Địa chỉ: 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3943 9062
 Fax: (84-24) 3943 6706
 Website: www.ictc.most.gov.vn

Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch**Trung tâm Công nghệ thông tin**

Địa chỉ: 20 Ngõ 2 Hoa Lư, Văn Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3974 5846
 Fax: (84-24) 3974 5846
 Website: www.cntt.gov.vn

Bộ Tài nguyên và Môi trường**Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường**

Địa chỉ: 28 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3754 8925
 Fax: (84-24) 3754 8925
 Website: www.dintc.gov.vn

Thanh tra Chính phủ**Trung tâm Thông tin**

Địa chỉ: Lô D29 Khu đô thị mới Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84) 80 48114
 Website: www.thanhtra.gov.vn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**Cục Công nghệ thông tin**

Địa chỉ: 64 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3834 3784
 Fax: (84-24) 3834 5180
 Website: www.sbv.gov.vn

Ủy ban Dân tộc**Trung tâm Tin học**

Địa chỉ: 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3823 1122
 Website: www.cema.gov.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam**Trung tâm Tin học và Tính toán**

Địa chỉ: 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 3791 6938
 (84-24) 3791 4773
 Fax: (84-24) 3791 6938
 Website: www.cic.vast.vn

Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam**Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin**

Địa chỉ: 01 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 6273 0552
 Fax: (84-24) 6273 0552
 Website: www.vass.gov.vn

Kiểm toán Nhà nước

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 111 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6282 2158

Fax: (84-24) 6282 2159

Website: www.sav.gov.vn

Tòa án nhân dân tối cao

Trung tâm Tin học

Địa chỉ: 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6274 1133

Website: www.toannn.gov.vn/

portal/page/portal/tandtc/trungtamtinhoc

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

Cục thống kê tội phạm và công nghệ thông tin

Địa chỉ: 44 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3825 5058

Website: www.vksndtc.gov.vn

4. HIỆP HỘI NGHỀ NGHIỆP VỀ CNTT-TT

Hội Tin học Việt Nam (VAIP)

Địa chỉ: Tầng 06, 14 Trần Hưng Đạo,
Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38211725

Fax: (84-24) 38211708

Website: www.vaip.org.vn

Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA)

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Cung Trí thức, Trần
Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3577 2336

Fax: (84-24) 3577 2337

Website: www.vinasa.org.vn

Hiệp hội Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA)

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà MIPEC TOWER 229
Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 933 2845

Fax: (84-24) 3933 2846

Website: www.veia.org.vn

Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam (VNISA)

Địa chỉ: 226 Hào Nam, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6290 1028

Website: www.vnisa.org.vn

Hiệp hội Internet Việt Nam (VIA)

Địa chỉ: Tầng 3, số 82 phố Duy Tân, Cầu Giấy,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3633 0355

Fax (84-24) 3633 0481

Website: www.via.org.vn

Hiệp hội Vô tuyến Điện tử Việt Nam (REV)

Địa chỉ: Tầng 02, 57 Vũ Thạnh, Đống Đa,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6295 9849

Fax: (84-24) 3512 3614

Website: www.rev.org.vn

Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM)

Địa chỉ: Phòng 702, tầng 7, tòa nhà HKC số 285,
Đội Cấn, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6278 4479

Website: www.vecom.vn

Hội Truyền thông số Việt Nam (VDCA)

Địa chỉ: Tầng 12A, tòa nhà VTC Online, 18 Tam
Trình, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3633 8833

Fax: (84-24) 3633 9933

Website: www.vdca.org.vn

Hội Tin học TP. Hồ Chí Minh (HCA)

Địa chỉ: 79 Trương Định, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-28) 3822 2876

Fax: (84-28) 3825 0053

Website: www.hca.org.vn

Hội Tin học - Viễn thông Hà Nội

Địa chỉ: 02 Ngõ 87 Lê Thanh Nghị, Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Website: www.hanict.org.vn

SÁCH TRẮNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM 2017

Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung
BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn, điện tử hay bất kỳ hình thức nào khác không được sự cho phép của Bộ Thông tin và Truyền thông là vi phạm pháp luật.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

Trần Chí Đạt

Chịu trách nhiệm nội dung

Phó Giám đốc - Phó Tổng biên tập

Ngô Thị Mỹ Hạnh

Biên tập: Nguyễn Long Biên, Nguyễn Thọ Việt

Sửa bản in: Nguyễn Long Biên, Nguyễn Thọ Việt

Thiết kế và trình bày: Trần Hồng Minh, Nguyễn Mạnh Hoàng

In 400 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty TNHH In và Dịch vụ Thương mại Phú Thịnh
Địa chỉ: Lô B2-2-5-KCN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2003-2017/CXBIPH/2-82/TTTT
Số quyết định xuất bản: 268/QĐ-NXBTTTT, Ngày 18/8/2017
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2017
Mã số: KB 03 HM17 ISBN: 978-604-80-2504-5